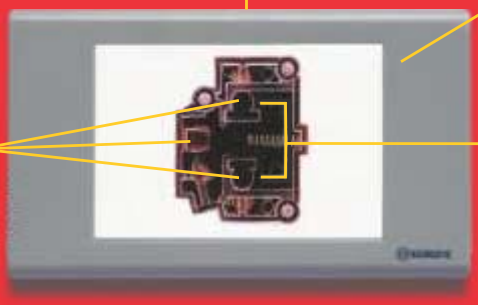
Đế ổ cắm làm bằng nhựa Polyamide chống cháy - nguyên chất (không có mùi khét như nhựa phế liệu, tái sinh)

Thiết kế hoàn hảo - đồng hợp kim có độ đàn hồi cao, tiếp xúc chắc chắn, chống mô-ve, đảm bảo số lần cắm phích/ rút phích ở chế độ 16A-220V trên 20.000 lần



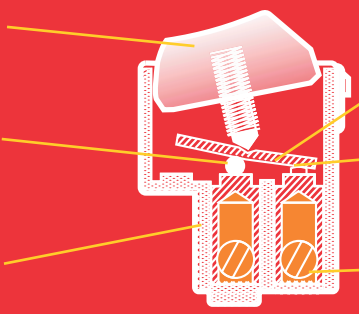
Nhựa Polycarbonate chịu lửa, chịu va đập, là vật liệu cách điện tiên tiến nhất, không lão hoá dưới tác dụng của từ trường dòng điện

Nắp che an toàn bằng nhựa Polyamide có tăng cường độ gia cường chịu lực

Nắp công tắc làm bằng nhựa Polycarbonate chịu nhiệt, chịu va đập- không lão hoá dưới tác dụng của từ trường dòng điện

Trục trượt mạ bạc - tiếp xúc tốt

Đế công tắc làm bằng nhựa Polyamide chống cháy - nguyên chất (không có mùi khét như nhựa phế liệu, tái sinh)



Bản trượt phủ lớp hợp chất Ôxit Cadimi-Bạc ($AgCdO_{12}$) bằng công nghệ ép nóng tiên tiến nhất hiện nay

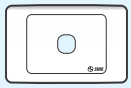
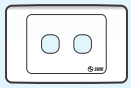
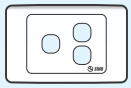
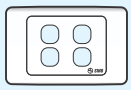
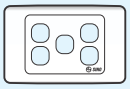
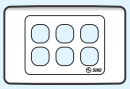
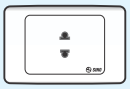
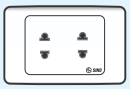
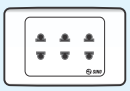
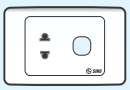
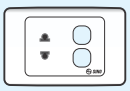
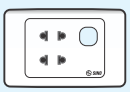
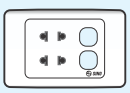
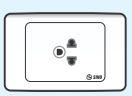
Tiếp điểm hợp kim Ôxit Cadimi-Bạc ($AgCdO_{12}$) đảm bảo theo tiêu chuẩn 40.000 lần tắt/ bật

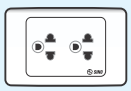
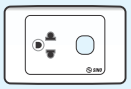
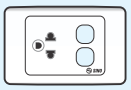
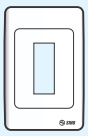
Vít đồng đầu tròn tránh hiện tượng đứt dây khi xiết

An toàn cho trẻ . Vẻ đẹp cho bạn

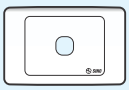
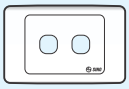
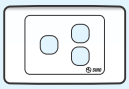
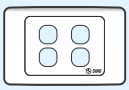
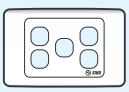
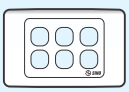
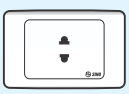


Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S9
S9 SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S91/X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	12.500
	**S92/X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	12.500
	**S93/X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	12.500
	**S94/X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	15.800
	**S95/X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	16.000
	**S96/X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	16.000
	**S9U** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	29.500
	**S9U2** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	44.600
	**S9U3** **3 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin triple socket	100	54.800
	**S9UX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	36.200
	**S9UXX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gang	100	36.200
	**S9U2X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin double socket W/1 gang	100	43.500
	**S9U2XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin double socket W/2 gang	100	43.500
	**S9UE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	41.800

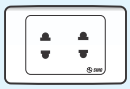
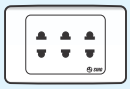
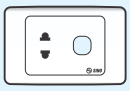
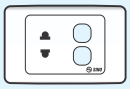
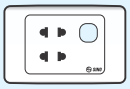
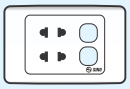
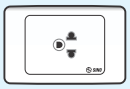
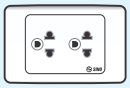
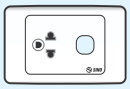
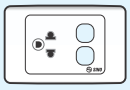
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S9UE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	57.000
	**S9UEX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	44.500
	**S9UEXX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gang	100	44.500
	**S9121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	200	12.500
	**S9122/M** **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 2 gang plate for MCB - Double type M	200	12.500

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S9 MỎNG
S9 SERIES SWITCHES & SOCKETS

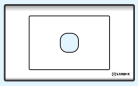
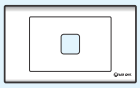
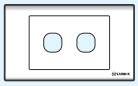
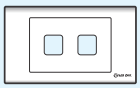
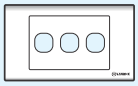
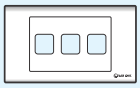
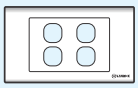
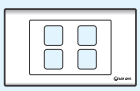
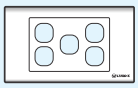
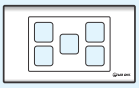
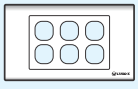
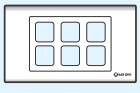
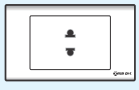
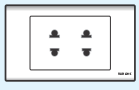
	**S9M1/X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	10.600
	**S9M2/X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	10.600
	**S9M3/X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	10.600
	**S9M4/X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	15.000
	**S9M5/X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	15.200
	**S9M6/X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	15.200
	**S9MU** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	28.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 5733:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S9 MỎNG
S9 SERIES SWITCHES & SOCKETS

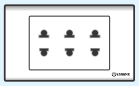
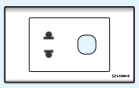
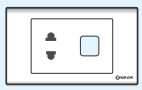
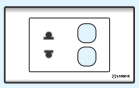
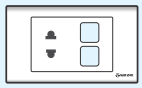
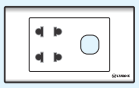
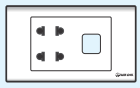
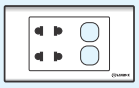
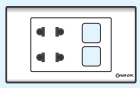
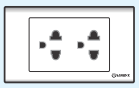
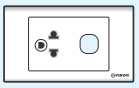
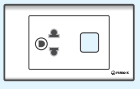
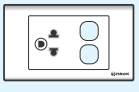
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S9MU2** **2 Ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	42.500
	**S9MU3** **3 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin triple socket	100	52.200
	**S9MUX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	34.500
	**S9MUXX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gang	100	34.500
	**S9MU2X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin double socket W/1 gang	100	41.500
	**S9MU2XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin double socket W/2 gang	100	41.500
	**S9MUE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	39.800
	**S9MUE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	54.200
	**S9MUEX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	42.500
	**S9MUEXX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gang	100	42.500

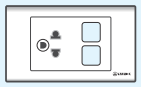
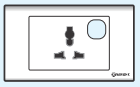
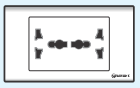
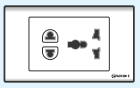
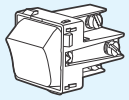
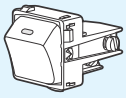
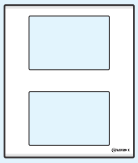
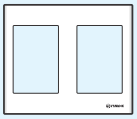
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18 - S186
S18 - S186 SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S181/X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	300	12.500
	**S1861X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	300	12.500
	**S182/X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	300	12.500
	**S1862X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	300	12.500
	**S183/X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	300	12.500
	**S1863X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	300	12.500
	**S184/X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	300	15.800
	**S1864X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	300	15.800
	**S185/X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	300	16.000
	**S1865X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	300	16.000
	**S186/X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	300	16.000
	**S1866X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	300	16.000
	**S18U** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	29.500
	**S18U2** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	44.600

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 5733:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18 - S186
S18 - S186 SERIES SWITCHES & SOCKETS

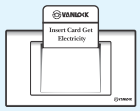
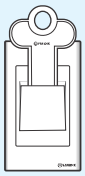
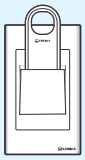
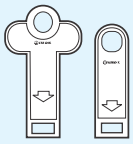
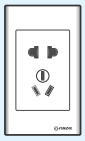
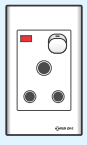
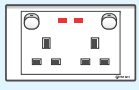
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18U3** **3 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin tripple socket	100	54.800
	**S18UX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	36.200
	**S186UX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	36.200
	**S18UXX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	36.200
	**S186UXX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	36.200
	**S18U2X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/1 gang	100	43.500
	**S186U2X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/1 gang	100	43.500
	**S18U2XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/2 gangs	100	43.500
	**S186U2XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/2 gangs	100	43.500
	**S18UE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	41.800
	**S18UE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	57.000
	**S18UEX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	44.500
	**S186UEX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	44.500
	**S18UEXX** **Ổ cắm 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	44.500

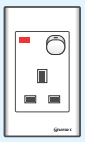
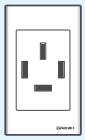
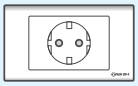
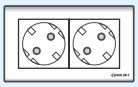
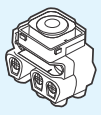
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S186UEXX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	44.500
	**S18UAM (S18UAM/V)** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	41.800
	**S18UAMX** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	44.500
	**S18UAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	62.700
	**S18U/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	57.000
	**S186/1/2M** **Công tắc 1 chiều 10A** 10A 1 way switch	1.200	9.500
	**S186M** **Công tắc 2 chiều 10A** 10A 2 way switch	1.000	16.800
	**S180** **Mặt che trơn** Blank plate	200	12.500
	**S18WS (S18WS/V)** **Viền đơn trắng** White electric single standard surround	300	6.800
	**S18WD** **Viền đôi trắng** White electric double standard surround	150	12.500
	**S18WD/V** **Viền đôi trắng dọc** White electric double standard surround - vertical	150	12.500
	**S18CS/...*** **Viền đơn màu** Full color electric single standard surround	300	9.800

(*) *Mã cụ thể của viền màu xin tham khảo bìa 22*

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 5733:1995

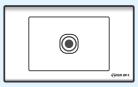
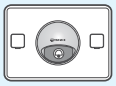
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18 - S186
S18 - S186 SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18BPDM** **Nút chuông báo xin vệ sinh phòng và báo không quấy rầy** Bell push with indiacator "Please Clean Up & Do Not Disturb"	100	214.000
	**S18/501** **Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm** 16A saving switch with time delay	60	317.000
	**SKT501** **Thẻ từ 16A** 16A key card	3000	30.200
	**S18KT+SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - Chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	263.000
	**S18KT+SKTB** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - Chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	263.000
	**SKTA** **Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A** Key for S18KT - Type A	100	52.200
	SKTB **Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B** Key for S18KT - Type B	100	41.200
	**S18/10US** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	66.500
	**S1815N** **Ổ cắm 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có đèn báo** 15A 3 round pin British socket with neon	100	74.200
	S1815SN **Ổ cắm 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có công tắc và đèn báo** 15A 3 round pin British socket with switch and neon	100	74.200
	**S1825SN** **Ổ cắm đôi 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc và đèn báo** 13A twin 3 flat pin British flush socket with switch and neon	50	191.000

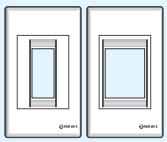
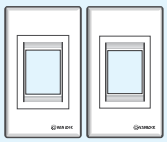
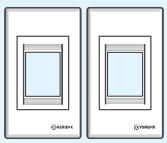
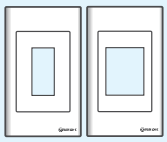
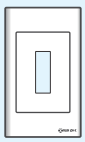
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S1813N** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with neon	100	77.500
	S1813S **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc** 13A 3 flat pin British flush socket with switch	100	77.500
	S1813SN **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc và đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with switch and neon	100	77.500
	**S18HD416** **Ổ cắm 4 dây 3 pha kiểu Mỹ 16A-400VAC** 16A-400VAC 4 pin American socket	100	91.200
	**S18HD425** **Ổ cắm 4 dây 3 pha kiểu Mỹ 25A-400VAC** 25A-400VAC 4 pin American socket	60	112.000
	**S18/16** **Ổ cắm "schuko" 16A tiếp đất** 16A pin & earth "Schuko" socket	80	50.200
	**S18/162 + FC2-63** **Ổ cắm đôi "schuko" liền đế 16A** 16A pin & earth "Schuko" socket with box	–	179.000
	**S18/2727V** **Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA loại dọc** 110/240V-20VA shaver sockets - Vertical	30	632.000
	**S18/2727** **Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA** 110/240V-20VA shaver sockets	30	632.000
	**S18/38TB** **Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A** Cable outlet with 25A connector	400	33.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18 - S186
S18 - S186 SERIES SWITCHES & SOCKETS

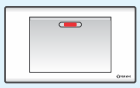
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18/31TO** **Đầu ra dây cáp liền mặt** Wire outlet with plate	100	34.500
	**S18/31TB** **Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A + mặt** Care outlet with 25A connector + plate	80	43.500
	**WBL/V** **Nút chuông chống thấm có đèn báo loại dọc 3A** 3A weatherproof bell push with neon Vertical	40	42.500
	**WBL** **Nút chuông chống thấm có đèn báo 3A** 3A weatherproof bell push with neon	40	42.500
	S18B/V **Nút chuông bản rộng loại dọc 3A** 3A big panel bell push - Vertical	80	34.500
	S18B **Nút chuông bản rộng 3A** 3A big panel bell push	80	34.500
	**S18BNR/V** **Nút chuông bản rộng có đèn báo đỏ loại dọc 3A** 3A big panel bell push with neon red Vertical	80	39.600
	S18BNG/V **Nút chuông bản rộng có đèn báo xanh loại dọc 3A** 3A big panel bell push with neon green Vertical	80	39.600
	**S18BNR** **Nút chuông bản rộng có đèn báo đỏ 3A** 3A big panel bell push with neon red Horizontal	80	39.600
	S18BNG **Nút chuông bản rộng có đèn báo xanh 3A** 3A big panel bell push with neon green Horizontal	80	39.600

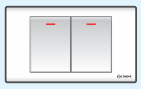
MẶT ÁT CHỨA MCB
BLANK PLATE FOR MCB

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**ST121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	300	12.500
	ST122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	300	12.500
	**ST121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A** 1 gang plate for MCCB - Single type A	160	12.500
	ST121/HB **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	160	12.500
	**S18121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A** 1 gang plate for MCCB - Single type A	200	12.500
	S18121/HB **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	200	12.500
	**S18121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	300	12.500
	S18122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	300	12.500
	**S18121/AB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A VÀ B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	200	12.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 5733:1995

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S18 MEGA
S18 MEGA SERIES SWITCHES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S181D1** **(S181D1/DL)** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch big panel	100	19.000
	S181N1R **(S181N1R/DL)** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 1 gang 1 way switch with red neon big panel	100	26.800
	**S181D2** **(S181D2/DL)** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch big panel	100	24.800
	S181N2R **(S181N2R/DL)** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 1 gang 2 way switch with red neon big panel	100	32.600
	**S182D1** **(S182D1/DL)** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	23.800
	S182N1R **(S182N1R/DL)** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 2 gang 1 way switch with red neon big panel	100	39.500
	**S182D2** **(S182D2/DL)** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch big panel	100	31.500
	S182N2R **(S182N2R/DL)** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 2 gang 2 way switch with red neon big panel	100	46.800
	**S183D1** **(S183D1/DL)** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch big panel	100	34.000
	S183N1R **(S183N1R/DL)** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 3 gang 1 way switch with red neon big panel	100	57.500
	**S183D2** **(S183D2/DL)** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	47.800
	S183N2R **(S183N2R/DL)** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 3 gang 2 way switch with red neon big panel	100	67.200

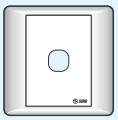
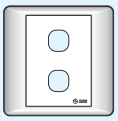
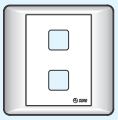
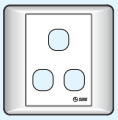
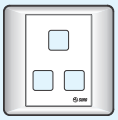
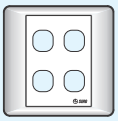
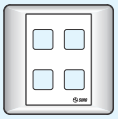
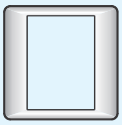
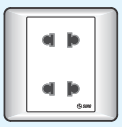
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S182D1/D2 **(S182D1/D2/DL)** **1 công tắc 1 chiều** **với 1 công tắc 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch with 1 gang 2 way switch big panel	100	27.500
	**S183D1/2D2** **(S183D1/2D2/DL)** **1 công tắc 1 chiều** **với 2 công tắc 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch with 2 gang 2 way switch big panel	100	43.200
	S182N1/N2R **(S182N1/N2R/DL)** **1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 1 gang 1 way switch with 1 gang 2 way W/Red big panel	100	43.200
	**S183/2D1/D2** **(S183/2D1/D2/DL)** **2 công tắc 1 chiều** **với 1 công tắc 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch with 1 gang 2 way switch big panel	100	38.800
	**S183N1/2N2R** **(S183N1/2N2R/DL)** **1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 1 gang 1 way switch with 2 gang 2 way W/Red big panel	100	63.800
	S183/2N1/N2R **(S183/2N1/N2R/DL)** **2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 2 gang 1 way switch with 1 gang 2 way W/Red big panel	100	60.800

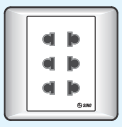
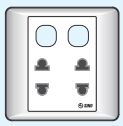
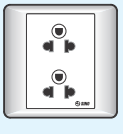
** Mã trong ngoặc (...) Là loại **S18 Duluxe** khi đặt hàng loại công tắc phím lớn Series S18-Duluxe sẽ dùng mã trong ngoặc và thêm chữ **Duluxe** ở tên hàng.*

** Nếu muốn đặt hàng công tắc phím lớn có **đèn báo xanh** thì khi đặt hàng thay chữ "**R**" bằng chữ "**G**" trong mã hàng và tên hàng thay chữ "**đèn báo đỏ**" bằng chữ "**đèn báo xanh**"*

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

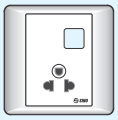
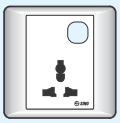
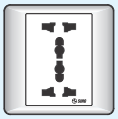
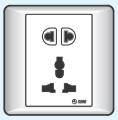
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98 - S986
S98 - S986 SERIES SWITCHES & SOCKETS

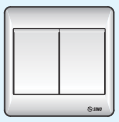
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S981/X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	160	12.500
	**S9861/X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	160	12.500
	**S982/X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	160	12.500
	**S9862/X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	160	12.500
	**S983/X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	160	12.500
	**S9863/X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	160	12.500
	**S984/X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	160	15.800
	**S9864/X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	160	15.800
	**S98WS** **Viền đơn trắng** White electric single	100	6.800
	**S98U** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	29.500
	**S98U2** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	44.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S98U3** **3 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A-250VAC 2 pin tripble socket	100	54.800
	**S98UX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	36.200
	**S986UX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	36.200
	**S98UXX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	36.200
	**S986UXX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	36.200
	**S98U2X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin double socket W/1 gang	100	51.300
	**S986U2X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin double socket W/1 gang	100	51.300
	**S98U2XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin double socket W/2 gangs	100	51.300
	**S986U2XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin double socket W/2 gangs	100	51.300
	**S98UE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	41.800
	**S98UE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	57.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98 - S986
S98 - S986 SERIES SWITCHES & SOCKETS

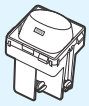
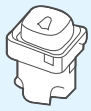
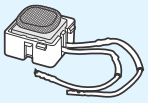
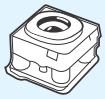
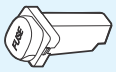
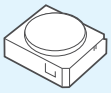
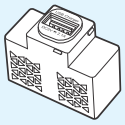
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S98UEX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	44.500
	**S986UEX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	44.500
	**S98UEXX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	44.500
	**S986UEXX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	44.500
	**S98UAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	41.800
	**S98UAMX** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	44.500
	**S986UAMX** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	44.500
	**S98UAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	62.700
	**S98U/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	57.000
	**S98/10US** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	66.500
	**S9815S** **Ổ cắm 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có công tắc** 15A 3 round pin British flush socket with switch	100	74.200
	**S9813S** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc** 13A 3 flat pin British flush socket with switch	100	77.500

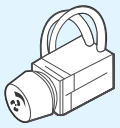
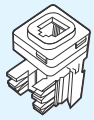
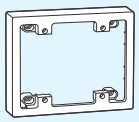
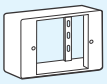
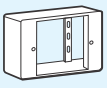
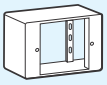
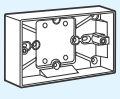
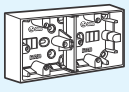
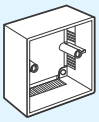
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S981D1** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way - Mega switch	80	26.000
	S981D2 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way - Mega switch	80	40.000
	**S982D1** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way - Mega switch	80	37.200
	S982D2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way - Mega switch	80	66.600
	**S983D1** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way - Mega switch	80	50.200
	S983D2 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way - Mega switch	80	79.200
	**S981N1R** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 1 gang 1 way - Mega switch with neon red	80	37.000
	**S982N1R** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 2 gang 1 way - Mega switch with neon red	80	52.500
	**S983N1R** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 3 gang 1 way - Mega switch with neon red	80	70.200
	**S981N2R** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 1 gang 2 way - Mega switch with neon red	80	52.600
	**S982N2R** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 2 gang 2 way - Mega switch with neon red	80	93.800
	**S983N2R** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ 10A** 10A 3 gang 2 way - Mega switch with neon red	80	115.000
	**S98/XIR** **Công tắc tự động cảm ứng tia hồng ngoại 300VA-220VAC** 300VA-220VAC Infrared faradaic automatic switch	80	308.000

** Nếu muốn đặt hàng công tắc phím lớn có đèn báo xanh thì khi đặt hàng thay chữ "R" bằng chữ "G" trong mã hàng và tên hàng thay chữ "đèn báo đỏ" bằng chữ "đèn báo xanh"*

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

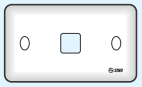
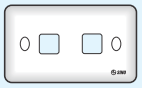
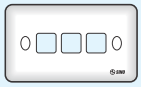
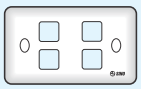
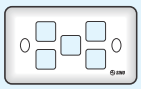
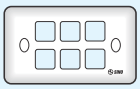
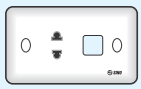
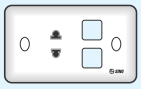
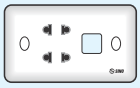
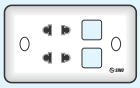
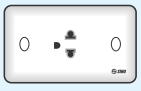
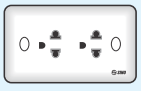
PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18 - S98 - ZENLOCK
ACCESSORIES FOR S18 - S98 - ZENLOCK SERIES

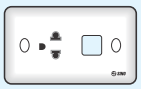
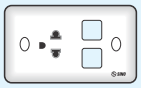
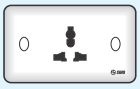
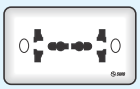
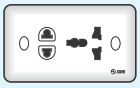
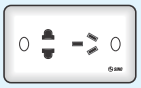
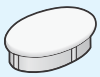
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S30/1/2M** **Công tắc 1 chiều 10A** 10A 1 way switch	1200	10.200
	**S30M** **Công tắc 2 chiều 10A** 10A 2 way switch	1000	17.800
	**S30MD20** **Công tắc 2 cực 20A** 20A double pole switch	500	65.500
	**S30MBP2** **Nút nhấn chuông 3A** 3A bell push switch	1000	24.800
	**S30NRD** **Đèn báo đỏ** Neon indicator (red)	1200	16.500
	S30NGN **Đèn báo xanh** Neon indicator (green)	1200	16.500
	**S30NRD/W** **Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn** Neon indicator (red) - C/w wiring	1000	13.800
	S30NGN/W **Đèn báo xanh có dây đấu sẵn** Neon indicator (green) - C/w wiring	1000	13.800
	**S30TV75MS** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	1000	40.200
	**SSTD** **Hạt cầu chì ống 10A-250VAC** 10A-250VAC fused connection units	500	30.200
	**FTD** **Ống cầu chì 250V - 5A, 10A, 15A** 5A, 10A, 15A - 250V fuse links	100	9.200
	**SX** **Nút che trơn** Mounded removable plug	4000	4.000
	**S30MI** **Công tắc trung gian đa chiều 10A** 10A intermediate switch	500	129.000
	**S30USB** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	-	160.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	102.000
	S500VX **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	102.000
	S1000VX **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	300	122.000
	**S30RJ40** **Ổ cắm điện thoại 4 dây** 4 wire telephone socket	500	49.600
	S30RJ64 **Ổ cắm điện thoại 6 dây** 6 wire telephone socket	500	52.000
	S30RJ88 **Ổ cắm máy tính 8 dây** 8 wire computer socket	500	65.600
	S30RJ886 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6** CAT6 8 wire computer socket	500	75.500
	**S30RJ40/W** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn** 4 wire telephone socket - C/w wiring	500	41.000
	**CK157/D** **Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S9; S18; S186 (150x120x30)** Surface - Double box for S9; S18; S186 (150x120x30)	100	18.500
	**CK157** **Đế nổi nhựa dùng cho kiểu S9** Surface box for S9	115	6.000
	**CK157RL** **Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18; S186 (120x70x26)** Surface box for S18; S186 (120x70x26)	160	5.500
	**CK157RH** **Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18; S186 (120x70x35)** Surface box for S18; S186 (120x70x35)	120	6.000
	**ET238** **Đế nổi nhựa dùng cho S1825SN, S18/2727 (148x86x33)** Surface box for S1825SN, S18/2727 (148x86x33)	100	41.800
	**S238/D** **Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98 (175x88x35)** Surface - Double box for S98 (175x88x35)	60	20.800
	**S238** **Đế nổi nhựa tự chống cháy loại vuông dùng cho kiểu S98 (86x86x30)** Fire resistant surface box for S98 (86x86x30)	148	6.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995; IEC 60669-2-1:2009; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S19
S19 SERIESSWITCHES & SOCKETS

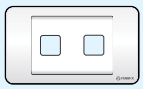
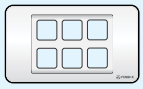
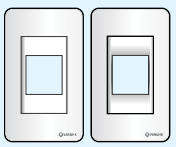
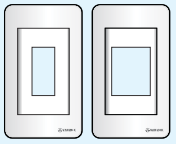
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S191 (S191V)** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	300	12.800
	**S192 (S192V)** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	300	12.800
	**S193 (S193V)** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	300	12.800
	**S194 (S194V)** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	300	21.200
	**S195 (S195V)** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	300	21.200
	**S196 (S196V)** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	300	21.200
	**S190 (S190V)** **Mặt che trơn** Blank plate	300	17.000
	**S1981 (S1981V)** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	29.500
	**S1982 (S1982V)** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	49.500
	**S1983 (S1983V)** **3 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin triple socket	100	66.000
	**S198X (S198XV)** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	45.800
	**S198XX (S198XXV)** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	45.800
	**S1982X (S1982XV)** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/1 gang	100	57.500
	**S1982XX (S1982XXV)** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/2 gangs	100	57.500
	**S1981E (S1981EV)** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	52.200
	**S1982E (S1982EV)** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	70.200

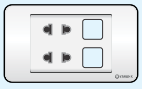
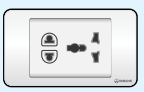
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S198EX (S198EXV)** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	60.000
	**S198EXX (S198EXXV)** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	75.800
	**S198AM (S198AMV)** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	52.200
	**S198AM/X (S198AM/XV)** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	60.000
	**S198UAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	77.200
	**S198U/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	70.200
	**S198/10US** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	78.200
	**S19CAP** **Nút đậy lỗ vít** Screw caps	100	520

Mã số ngoài ngoặc đơn () được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18A
S18A SERIES SWITCHES & SOCKETS

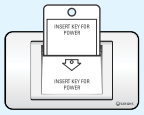
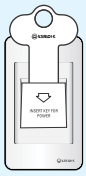
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18A1X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	13.500
	**S18A2X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	13.500
	**S18A3X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	13.500
	**S18A4X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	18.200
	**S18A5X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	18.500
	**S18A6X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	18.500
	**S18AXL (S18AXL/V)** **Viền đơn trắng** White electric single standard surround - Horizontal	300	8.200
	**S18A0** **Mặt che trơn** Blank plate	200	15.000
	**S18A121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A** 1 gang plate for MCCB - Single type A	160	13.500
	S18A121/HB **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	160	13.500
	**S18A121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	200	13.500
	S18A122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	200	13.500
	**S18AU** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	35.500
	**S18AU2** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	53.500
	**S18AU3** **3 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin triple socket	100	65.800

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18AU/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	42.000
	**S18AU/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	42.000
	**S18AU2/X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/1 gang	100	52.000
	**S18AU2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/2 gangs	100	52.000
	**S18AUE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	50.200
	**S18AUE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	68.500
	**S18AUE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	53.200
	**S18AUE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	53.200
	**S18AUAM (S18AUAM/V)** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	50.200
	**S18AUAMX** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter w/1 gang	100	53.500
	**S18AUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	75.300
	**S18AU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	68.500
	**S18AU/10US** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	79.800

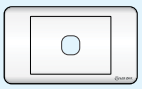
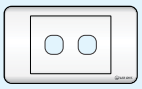
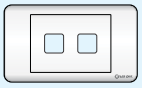
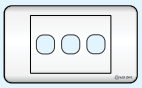
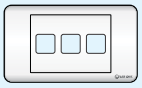
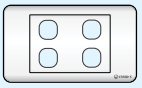
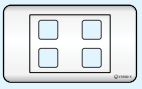
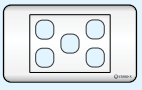
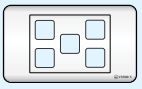
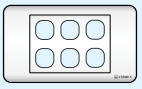
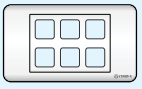
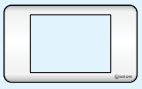
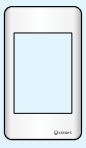
Mã số ngoài ngoặc đơn () được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18A
S18A SERIES SWITCHES & SOCKETS

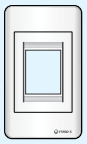
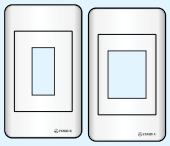
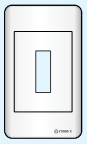
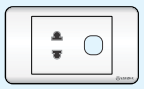
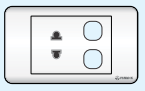
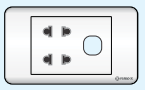
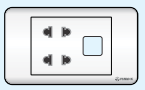
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18A/501** **Công tắc dùng thẻ từ 16A có Thời gian chậm** 16A saving switch with Time delay	60	380.500
	**S18AKT + SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon type A	80	315.600
	**S18AKT + SKTB** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon type B	80	315.600

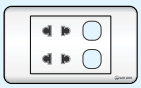
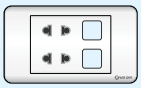
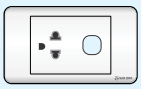
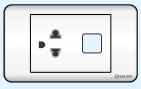
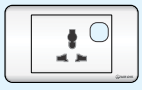
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZENLOCK & ZENLOCK-S
ZENLOCK & ZENLOCK-S SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**ZL1X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	13.200
	**ZLS1X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	13.500
	**ZL2X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	13.200
	**ZLS2X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	13.500
	**ZL3X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	13.200
	**ZLS3X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	13.500
	**ZL4X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	16.600
	**ZLS4X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	18.200
	**ZL5X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	16.800
	**ZLS5X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	18.500
	**ZL6X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	16.800
	**ZLS6X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	18.500
	**ZLXL** **Viền đơn trắng** White electric single standard surround - Horizontal	300	7.200
	**ZLXL/V** **Viền đơn trắng loại dọc** White electric single standard surround - Vertical	300	7.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 5733:1995

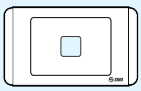
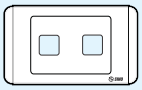
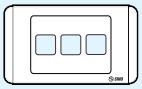
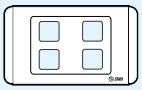
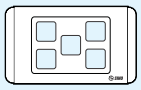
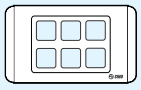
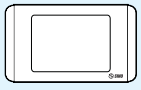
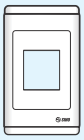
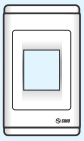
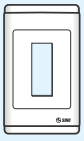
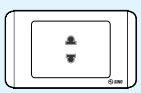
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI ZENLOCK & ZENLOCK-S
ZENLOCK & ZENLOCK-S SERIES SWITCHES & SOCKETS

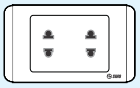
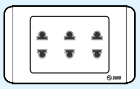
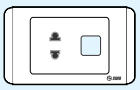
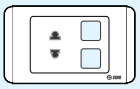
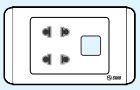
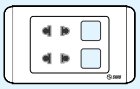
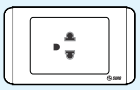
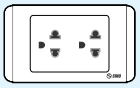
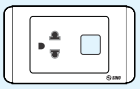
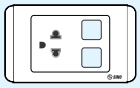
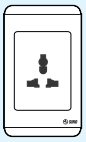
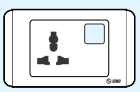
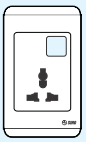
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**ZLO** **Mặt che trơn** Blank plate	200	13.200
	**ZL121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	200	13.200
	**ZL121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	300	13.200
	ZL122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	300	13.200
	**ZL121/AB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A VÀ B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	200	13.200
	**ZLU** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	31.000
	**ZLU2** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	46.800
	**ZLU3** **3 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin triple socket	100	57.500
	**ZLU/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	38.000
	**ZLSU/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	42.000
	**ZLU/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	38.000
	**ZLSU/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	42.000
	**ZLU2/X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/1 gang	100	45.600
	**ZLSU2/X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/1 gang	100	52.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**ZLU2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/2 gangs	100	45.600
	**ZLSU2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/2 gangs	100	52.000
	**ZLUE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	43.900
	**ZLUE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	59.900
	**ZLUE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	46.800
	**ZLSUE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	53.200
	**ZLUE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	46.800
	**ZLSUE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	53.200
	**ZLUAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	43.900
	**ZLUAMX** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter w/1 gang	100	46.800
	**ZLSUAMX** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter w/1 gang	100	53.500
	**ZLUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	75.300
	**ZLU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	68.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

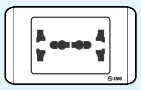
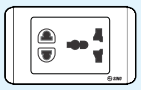
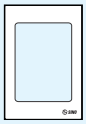
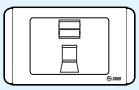
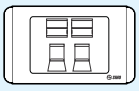
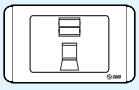
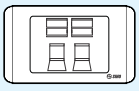
MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S68
S68 SERIES GRID PLATE & SOCKET

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S681X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	13.500
	**S682X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	13.500
	**S683X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	13.500
	**S684X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	18.200
	**S685X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	18.500
	**S686X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	18.500
	**S680** **Mặt che trơn** Blank plate	200	15.000
	**S68121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S68** 1 gang plate for MCCB - Single type A S68	200	13.500
	**S68121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S68** 1 gang plate for MCCB - Single type B S68	200	13.500
	**S68121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S68** 1 gang plate for MCB - Single type M S68	200	13.500
	**S68122/M** **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M S68** 1 gang plate for MCB - Double type M S68	200	13.500
	**S68U** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	35.500

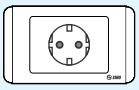
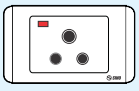
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68U2** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	53.500
	**S68U3** **3 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin triple socket	100	65.800
	**S68U/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	42.000
	**S68U/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	42.000
	**S68U2/X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin double socket W/1 gang	100	52.000
	**S68U2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin double socket W/2 gangs	100	52.000
	**S68UE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	50.200
	**S68UE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	68.500
	**S68UE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	53.200
	**S68UE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	53.200
	**S68UAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	50.200
	**S68UAM/V** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A loại dọc** 16A 3 pin universal socket with shutter Vertical	100	50.200
	**S68UAM/X** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	53.500
	**S68UAM/XV** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ loại dọc** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang - Vertical	100	53.500

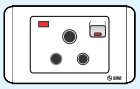
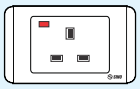
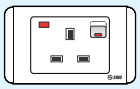
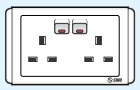
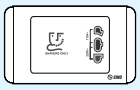
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S68
S68 SERIES GRID PLATE & SOCKET

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68UAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	75.300
	**S68U/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	68.500
	**S68XL** **Viền đơn** Electric single	100	7.600
	**S68XL/V** **Viền đơn loại dọc** Electric single vertical	100	7.600
	**S6831RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn** 1 gang telephone outlet with shutter	100	59.000
	**S6832RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet with shutter	100	90.500
	**S6831RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn** 1 gang data outlet with shutter	100	80.800
	**S6832RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang data outlet with shutter	100	128.000
	**S6832RJ/RJ5E** **1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet and data outlet with shutter	100	128.000

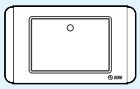
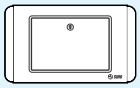
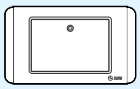
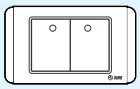
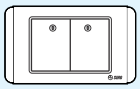
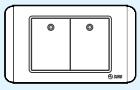
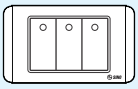
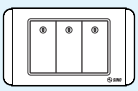
MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S68 EURO
S68 EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

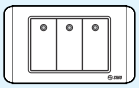
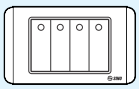
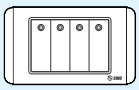
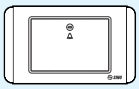
	**S68/16** **Ổ cắm "SCHUKO" 16A tiếp đất** 16A pin & earth "Schuko" socket	80	81.600
	**S68U/10US** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	108.000
	**S6815N** **Công tắc 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có đèn báo** 15A 3 round pin British flush socket with neon	100	120.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S6815SN** **Công tắc 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có công tắc và đèn báo** 15A 3 round pin British flush socket with switch and neon	100	131.000
	**S6813N** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with neon	100	127.000
	**S6813SN** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc và đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with switch and neon	100	138.000
	**S6825S** **Ổ cắm đôi 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc** 13A twin 3 flat pin British flush socket with switch	60	310.000
	**S68/2727** **Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA** 110/240V-20VA shaver sockets	30	1.025.000
	**S68/501** **Công tắc dùng thẻ từ có thời gian chậm 16A** 16A saving switch with time delay	60	515.000
	**S68KT+SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	273.000
	**S68KT+SKTB** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	273.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

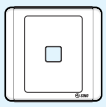
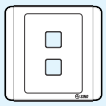
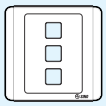
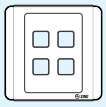
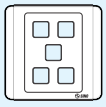
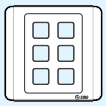
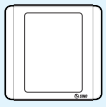
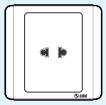
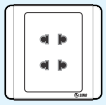
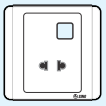
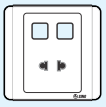
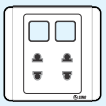
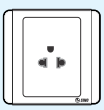
CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S68D - S68 MEGA
S68D - S68 MEGA SERIES SWITCHES

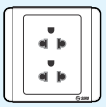
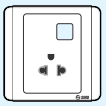
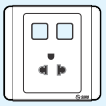
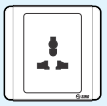
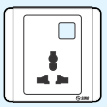
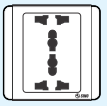
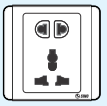
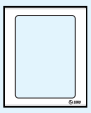
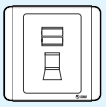
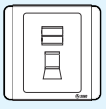
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68D1A** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	22.800
	S68D1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	43.200
	**S68DN1** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	53.500
	S68DM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	26.000
	**S68DM1** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	50.000
	S68DMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	61.000
	**S68D2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 Gang 1 Way Switch	100	32.800
	S68D2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	64.000
	**S68DN2** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	79.500
	S68DM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	34.500
	**S68DM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	67.200
	S68DMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	82.600
	**S68D3A** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	42.800
	S68D3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	80.800
	**S68DN3** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	98.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68DM3A** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	46.500
	S68DM3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	87.300
	S68DMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 3 gang 2 way switch with Led	100	107.800
	**S68D4A** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 1 way switch	100	52.800
	S68D4 **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 1 way switch with fluorescent	100	105.600
	**S68DN4** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 4 gang 1 way switch with led	100	131.600
	S68DM4A **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 2 way switch	100	56.000
	**S68DM4** **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 2 way switch with fluorescent	100	111.500
	S68DMN4 **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 4 gang 2 way switch with led	100	137.500
	**S68DBP** **Nút chuông lớn có dạ quang 10A** 10A big panel bell push with switch fluorescent	100	60.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

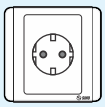
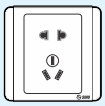
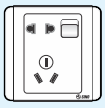
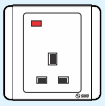
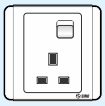
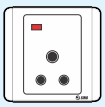
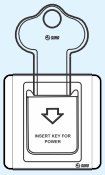
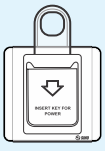
MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66
S66 SERIES GRID PLATE & SOCKET

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S661X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	14.900
	**S662X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	14.900
	**S663X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	14.900
	**S664X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	20.000
	**S665X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	20.500
	**S666X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	20.500
	**S66O** **Mặt Che Trơn** blank plate	200	16.500
	**S66U** **Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	39.000
	**S66U2** **2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	58.900
	**S66U/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	46.200
	**S66U/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	46.200
	**S66U2/X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin double socket W/ 1 gang	100	57.500
	**S66U2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin double socket W/ 2 gangs	100	57.500
	**S66UE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	55.200

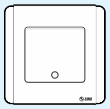
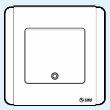
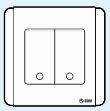
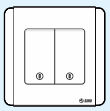
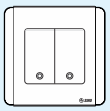
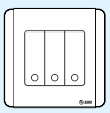
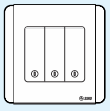
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66UE2** **2 Ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	75.500
	**S66UE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	58.500
	**S66UE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	58.500
	**S66UAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	69.600
	**S66UAM/X** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	80.500
	**S66UAM2** **2 ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	83.000
	**S66U/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	75.500
	**S66XL** **Viền đơn** Electric single standard surround	100	7.600
	**S6631RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn** 1 gang telephone outlet with shutter	100	59.000
	**S6632RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet with shutter	100	90.500
	**S6631RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn** 1 gang data outlet with shutter	100	80.800
	**S6632RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang data outlet with shutter	100	128.000
	**S6632RJ/RJ5E** **1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet and data outlet with shutter	100	128.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:
BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66 EURO
S66 EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

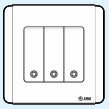
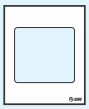
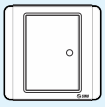
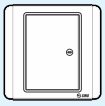
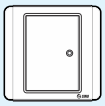
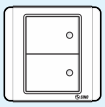
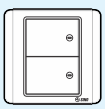
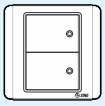
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66/501** **Công tắc dùng thẻ từ phím lớn 16A có thời gian chậm** 16A saving switch with time delay	60	515.000
	**S66/16** **Ổ cắm "SCHUKO" tiếp đất 16A** 16A pin & earth "Schuko" socket	80	81.600
	**S66U/10US** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	108.000
	**S66/10USS** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A có công tắc** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket w/ switch	100	119.000
	**S6613N** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket w/ neon	100	127.000
	**S6613S** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc** 13A 3 flat pin British flush socket with switch	100	138.000
	**S6615N** **Công tắc 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có đèn báo** 15A 3 round pin British flush socket with neon	100	120.000
	**S6615SN** **Công tắc 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có công tắc và đèn báo** 15A 3 round pin British flush socket with switch and neon	100	131.000
	**S66KT+SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	273.000
	**S66KT+SKTB** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	273.000

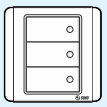
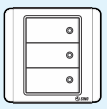
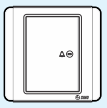
CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SD - S66D MEGA
S66SD - S66D MEGA SERIES SWITCHES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66SD1A** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	28.800
	S66SD1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	49.200
	**S66SDN1** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	59.000
	S66SDM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	32.000
	**S66SDM1** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	55.000
	S66SDMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	66.000
	**S66SD2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	43.800
	S66SD2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	75.000
	**S66SDN2** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	90.500
	S66SDM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	45.500
	**S66SDM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	78.200
	S66SDMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	93.600
	**S66SD3A** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	53.200
	S66SD3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	91.200
	**S66SDN3** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	109.000
	S66SDM3A **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	56.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66SD - S66D
S66SD - S66D SERIES GRID PLATE & SOCKET

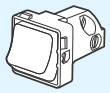
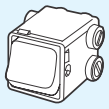
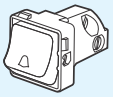
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66SDM3** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	97.600
	S66SDMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 3 gang 2 way switch with led	100	118.000
	**S66SDXL** **Viền đơn sơn ánh bạc** Electric single	100	10.000
	**S66D1A** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	25.000
	S66D1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	48.000
	**S66DN1** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	59.000
	S66DM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	28.600
	**S66DM1** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	55.000
	D66DMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	67.000
	**S66D2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	36.000
	S66D2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	70.500
	**S66DN2** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	87.500
	S66DM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	38.000
	**S66DM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	74.000
	S66DMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	90.900

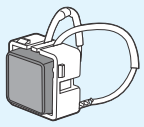
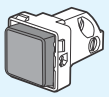
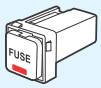
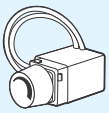
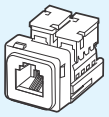
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66D3A** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	47.000
	S66D3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	89.000
	**S66DN3** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	108.500
	S66DM3A **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	51.000
	**S66DM3** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	96.000
	S66DMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 3 gang 2 way switch with led	100	118.000
	**S66D4A** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 1 way switch	100	58.000
	S66D4 **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 1 way switch with fluorescent	100	116.000
	**S66DN4** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 4 gang 1 way switch with led	100	145.000
	S66DM4A **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 2 way switch	100	61.600
	**S66DM4** **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 2 way switch with fluorescent	100	122.600
	S66DMN4 **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led trắng 10A** 10A 4 gang 2 way switch with led	100	151.300
	**S66DBP** **Nút chuông phím lớn có dạ quang 10A** 10A big panel bell push with fluorescent	100	60.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18A - ZENLOCK-S - S19 - S186 - S68 - S66

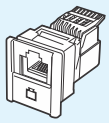
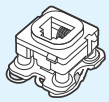
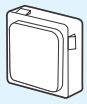
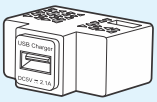
ACCESORIES FOR S18A - ZENLOCK-S - S19 - S186 - S68 - S66 SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**A96/1/2M** **Công tắc 1 chiều 10A** 10A 1 way switch	1200	10.800
	**A96/1/2MDB** **Công tắc 1 chiều màu xanh dương 10A** 10A 1 way switch - Blue panel	1200	15.000
	A96/1/2MGR **Công tắc 1 chiều màu xanh lá cây 10A** 10A 1 way switch - Green panel	1200	15.000
	A96/1/2MRD **Công tắc 1 chiều màu đỏ rực 10A** 10A 1 way switch - Red panel	1200	15.000
	A96/1/2MYL **Công tắc 1 chiều màu vàng nhạt 10A** 10A 1 way switch - Yellow panel	1200	15.000
	A96/1/2MGY **Công tắc 1 chiều màu xám băng 10A** 10A 1 way switch - Grey panel	1200	15.000
	A96/1/2MBK **Công tắc 1 chiều màu đen 10A** 10A 1 way switch - Black panel	1200	15.000
	**A96/1/2MR** **Công tắc 1 chiều có miếng báo đỏ 10A** 10A 1 way switch with red signal	1200	13.200
	**A96M** **Công tắc 2 chiều 10A** 10A 2 way switch	1000	19.200
	**A96MR** **Công tắc 2 chiều có miếng báo đỏ 10A** 10A 2 way switch with red signal	1000	21.200
	**A96MI** **Công tắc trung gian đa chiều 10A** 10A Intermediate switch	500	122.600
	**A96MD20** **Công tắc 2 cực 20A** 20A double pole switch	500	69.200
	**A96MBP2** **Nút nhấn chuông 3A** 3A bell push switch	1500	28.000
	**A96TV** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	1000	40.800

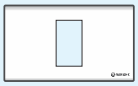
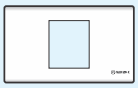
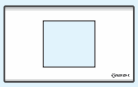
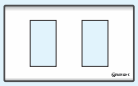
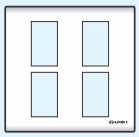
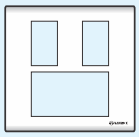
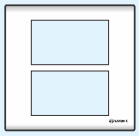
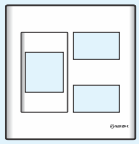
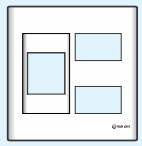
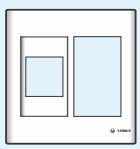
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**A96MDB** **Công tắc 2 chiều màu xanh dương 10A** 10A 2 way switch - Blue panel	1000	25.200
	A96MGR **Công tắc 2 chiều màu xanh lá cây 10A** 10A 2 way switch - Green panel	1000	25.200
	A96MRD **Công tắc 2 chiều màu đỏ rực 10A** 10A 2 way switch - Red panel	1000	25.200
	A96MYL **Công tắc 2 chiều màu vàng nhạt 10A** 10A 2 way switch - Yellow panel	1000	25.200
	A96MGY **Công tắc 2 chiều màu xám băng 10A** 10A 2 way switch - Grey panel	1000	25.200
	A96MBK **Công tắc 2 chiều màu đen 10A** 10A 2 way switch - Black panel	1000	25.200
	**A96NRD/W** **Đèn báo đỏ - có dây đấu sẵn** Neon indicator (red) with wiring	1000	17.800
	A96NGN/W **Đèn báo xanh- có dây đấu sẵn** Neon indicator (green) with wiring	1000	17.800
	**A96NRD** **Đèn báo đo** Neon indicator (red)	1200	19.200
	A96NGN **Đèn báo xanh** Neon indicator (green)	1200	19.200
	**A96BTD** **Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo** 10A fused connection units with neon	500	44.200
	**A96/400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	116.500
	A96/500VX **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	116.500
	A96/1000VX **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	300	140.000
	**A96RJ40** **Ổ cắm điện thoại 4 dây** 4 wire telephone socket	500	51.800
	A96RJ88 **Ổ cắm máy tính 8 dây** 8 wire computer socket	500	72.800
	A96RJ886 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6** CAT6 8 wire computer socket	500	83.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 5733:1995; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995; IEC 60669-2-1:2009; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18A - ZENLOCK - S19 - S186 - S68 - S66
ACCESORIES FOR S18A - ZENLOCK - S19 - S186 - S68 - S66 SERIES

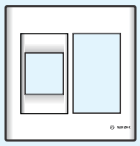
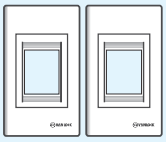
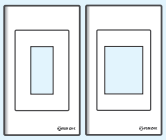
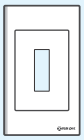
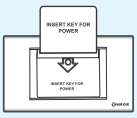
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**A96RJ40/M** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 wire telephone socket with shutter	500	66.200
	A96RJ88/M **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 wire computer socket with shutter	500	80.000
	**A96RJ40/W** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn** 4 wire telephone socket - C/w wiring	500	48.000
	**A96X** **Nút che trơn** Moulded removable plug	4000	4.020
	**A96USB** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	-	160.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18C
S18C SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18CO (S18COV)** **Mặt che trơn** Blank flush plate	200	13.500
	**S18C1X (S18C1XV)** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate	200	13.500
	**S18C1X/M (S18C1X/MV)** **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	13.500
	**S18CXX (S18CXXV)** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or 3 pin universal socket or 3 pin socket)	200	13.500
	**S18C2X (S18C2XV)** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	200	13.500
	**S18C3X (S18C3XV)** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or 2 mid-sized module or 1 elongated-sized module)	200	13.500
	**S18C4X (S18C4XV)** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	120	26.800
	**S18C5X (S18C5XV)** **Mặt 5 mô-đun** 5 gang flush plate	120	26.800
	**S18C6X (S18C6XV)** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	120	26.800
	**S18C2X/A** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô-đun** 3 gang plate for MCCB - Type A & 2 module	100	26.800
	**S18C2X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun** 3 gang plate for MCCB - Type B & 2 module	100	26.800
	**S18C3X/A** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô-đun** 2 gang plate for MCCB - Type A & 3 module	100	26.800

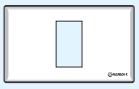
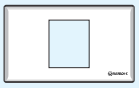
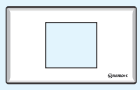
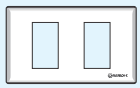
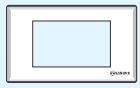
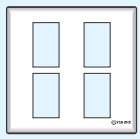
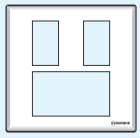
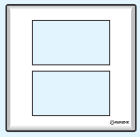
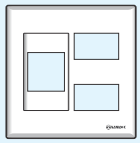
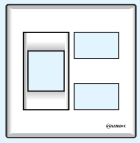
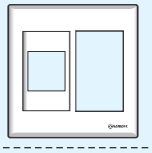
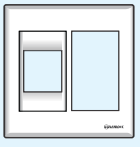
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; BS 5733:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18C
S18C SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18C3X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun** 2 gang plate for MCCB - Type B & 3 module	100	26.800
	**S18C121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A** 1 gang plate for MCCB - Single type A	200	13.500
	S18C121/HB **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	200	13.500
	**S18C121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	300	13.500
	S18C122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	300	13.500
	**S18C121/AB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A VÀ B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	200	13.500
	**S18C/501** **Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm** 16A saving switch with time delay	60	412.000
	**S18CKT+SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A** **có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	341.000
	**S18CKT+SKTB** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A** **có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	341.000

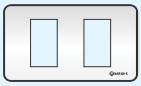
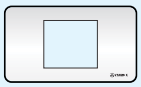
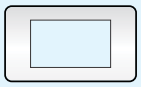
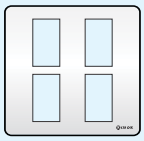
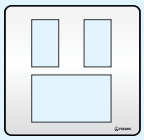
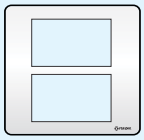
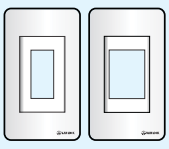
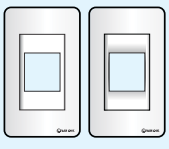
Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

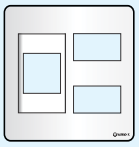
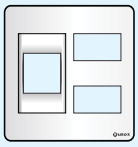
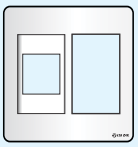
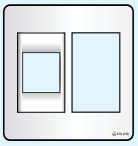
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CS
S18CS SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18CS0 (S18CS0V)** **Mặt che trơn** Blank Flush Plate	200	13.500
	**S18CS1X/S (S18CS1X/SV)** **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	200	13.500
	**S18CS1X/M (S18CS1X/MV)** **Mặt 1 mô đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	13.500
	**S18CSXX (S18CSXXV)** **Mặt 2 mô-đun dạng liền** **(hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	13.500
	**S18CS2X (S18CS2XV)** **Mặt 2 mô đun** 2 gang flush plate	200	13.500
	**S18CS3X (S18CS3XV)** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	13.500
	**S18CS4X (S18CS4XV)** **Mặt 4 mô đun** 4 gang flush plate	120	26.800
	**S18CS5X (S18CS5XV)** **Mặt 5 mô đun** 5 gang flush plate	120	26.800
	**S18CS6X (S18CS6XV)** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	120	26.800
	**S18CS2X/A** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô-đun** 3 gang plate for 1 MCCB type A & 2 module	100	26.800
	**S18CS2X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun** 3 gang plate for MCCB type B & 2 module	100	26.800
	**S18CS3X/A** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô-đun** 2 gang plate for MCCB type A & 3 module	100	26.800
	**S18CS3X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun** 2 gang plate for 1 MCCB type B & 3 module	100	26.800

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI SC
SC SERIESSWITCHES & SOCKETS

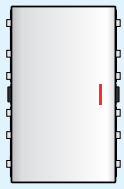
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**SC1X (SC1X/V)** **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	200	13.500
	**SC1X/M (SC1X/MV)** **Mặt 1 mô đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	200	13.500
	**SC2X (SC2XV)** **Mặt 2 mô đun** 2 gang flush plate	200	13.500
	**SCXX (SCXXV)** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	13.500
	**SC3X (SC3XV)** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	13.500
	**SC4X (SC4XV)** **Mặt 4 mô đun** 4 gang flush plate	120	26.800
	**SC5X (SC5XV)** **Mặt 5 mô đun** 5 gang flush plate	120	26.800
	**SC6X (SC6XV)** **Mặt 6 mô đun** 6 gang flush plate	120	26.800
	**SCO (SCOV)** **Mặt che trơn** Blank plate	200	13.500
	**SC121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	200	13.500
	SC122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	200	13.500
	**SC121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A** 1 gang plate for MCCB - Single type A	160	13.500
	SC121/HB **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	160	13.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**SC2X/A** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô đun** 3 gang plate for 1 MCCB - Type A & 2 module	100	26.800
	**SC2X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô đun** 3 gang plate for 1 MCCB - Type B & 2 module	100	26.800
	**SC3X/A** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô đun** 2 gang plate for 1 MCCB - Type A & 3 module	100	26.800
	**SC3X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô đun** 2 gang plate for 1 MCCB - Type B & 3 module	100	26.800

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

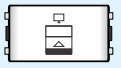
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI SC - S18C - S18CS
ACCESSORIES FOR SC - S18C - S18CS SERIES

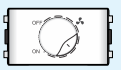
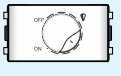
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**SCS/S** **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 1 way standard-sized switch	500	13.200
	SCS/FS **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 16A** 16A 1 way standard-sized switch with fluorescent	500	21.800
	SCS/NS **Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 1 way standard-sized switch with neon	500	71.500
	SCM/S **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 16A** 16A 2 way standard-sized switch	500	27.500
	SCM/FS **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 16A** 16A 2 way standard-sized switch with fluorescent	500	30.600
	SCM/NS **Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 16A** 16A 2 way standard-sized switch with neon	500	84.000
	**SCS/M** **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	13.500
	SCS/FM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có dạ quang 16A** 16A 1 way mid-sized switch with fluorescent	400	22.500
	SCS/NM **Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	65.500
	SCM/M **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
	SCM/FM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có dạ quang 16A** 16A 2 way mid-sized switch with fluorescent	400	35.200
	SCM/NM **Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	110.800
	**SCS/L** **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	200	16.800
	SCS/FL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có dạ quang 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with fluorescent	200	29.500
	SCS/NL **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongated-sized switch with neon	200	86.500
	SCM/L **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	200	38.200
	SCM/FL **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có dạ quang 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with fluorescent	200	42.500
	SCM/NL **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongated-sized switch with neon	200	145.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**SCS/2S** **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way mid-sized double switch	360	45.200
	**SCS/2** **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	320	25.000
	SCS/2/F **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có dạ quang 16A** 16A 1 way double switch with fluorescent	480	91.800
	**SCM/2** **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	320	53.200
	SCM/2/F **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có dạ quang 16A** 16A 2 way double switch with fluorescent	480	162.500
	**SCMD20/NS** **Công tắc 2 cực cỡ nhỏ có đèn báo 20A** 20A standard-sized DP switch with Neon	360	85.000

Ổ CẮM CÁP ĐỒNG TRỤC FM / MÁY TÍNH / ĐIỆN THOẠI
COAXIAL OUTLET MECHANISM / DATA / VOICE SOCKETS

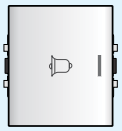
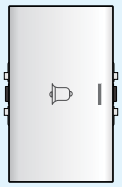
	**SCTV** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	53.500
	**SC31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 pin 4 wire telephone outlet mechanism with shutter	500	53.500
	**SC31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 pin 8 wire computer outlet mechanism with shutter	500	117.000
	SC31RJ6 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 pin 8 wire computer outlet mechanism with shutter	500	134.500

HẠT CHIẾT ÁP QUẠT, HẠT CHIẾT ÁP ĐÈN
FAN CONTROL / DIMMER

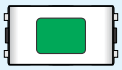
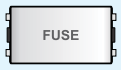
	**SC400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	360	117.200
	**SC500VX** **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	360	117.200
	**SC1000VX** **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	360	140.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; IEC 60669-2-1:2009

NÚT NHẤN CHUÔNG
BELL SWITCH

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**SCMBP2S** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 10A** 10A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500
	**SCMBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 10A** 10A mid-sized bell switch mechanism	400	44.800
	**SCMBP2L** **Nút nhấn chuông cỡ lớn 10A** 10A elongated-sized bell switch mechanism	200	46.200

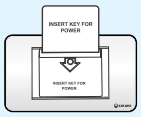
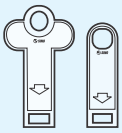
ĐÈN BÁO, THIẾT BỊ RỜI KHÁC
INDICATOR , OTHER ACCESSORIES

	**SCNRD** **Đèn báo đỏ 220VAC** 220VAC red neon indicator	500	12.600
	**SCNGN** **Đèn báo xanh 220VAC** 220VAC green neon indicator	500	12.600
	**SCX** **Phím che trơn** Removable cover plate	480	4.200
	**SCBTD** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused connection units	500	16.200
	**SC39MI** **Công tắc trung gian đa chiều 10A** 10A intermediate switch	300	156.000

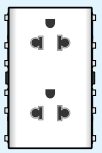
THIẾT BỊ DÙNG CHO KHÁCH SẠN
HOTEL SERIES

	**SC/NPD** **Đèn báo "Xin đừng quấy rầy"** Pilot lamp: "Do Not Disturb"	480	110.000
	**SC/NPM** **Đèn báo "Xin vệ sinh phòng"** Pilot lamp: "Please Clean Up"	480	110.000
	**SC/BPD** **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do Not Disturb"	400	42.200

THIẾT BỊ DÙNG CHO KHÁCH SẠN
HOTEL SERIES

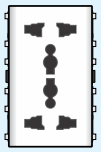
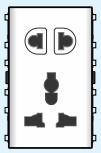
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**SC/BPM** **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please Clean Up"	400	42.200
	**SC/501** **Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm** 16A saving switch with time delay	60	515.000
	**SCKT+SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	426.200
	**SCKT+SKTB** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	426.200
	**SKT501** **Thẻ từ 16A** 16A key card	-	30.200
	**SKTA** **Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A** A type key	-	52.200
	SKTB **Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B** B type key	-	41.200
	**SC/2727** **Ổ cắm dao cạo râu 110/240V - 20VA** 110/240V - 20VA shaver socket	30	1.027.500

Ổ CẮM
SOCKETS

	**SCU** **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	24.500
	**SCUAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	200	54.000
	**SCUE** **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	54.000
	**SCUE2** **2 ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	62.500
	**SCUAS** **Ổ cắm 2 chấu kiểu Mỹ 16A** 16A 2 pin American socket	480	22.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:
BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995

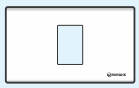
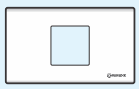
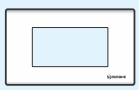
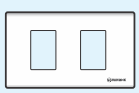
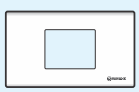
Ổ CẮM
SOCKETS

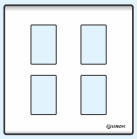
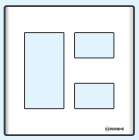
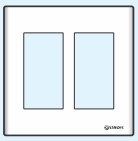
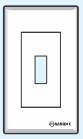
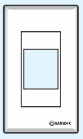
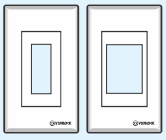
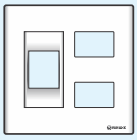
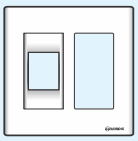
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**SCUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	68.800
	**SCU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	62.500
	**SCUSB** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	-	180.000
	**SCUSB2** **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	-	250.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98CC
S98CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

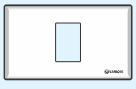
	**S98CC1X** **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate		13.800
	**S98CC2X** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate		13.800
	**S98CC3X** **Mặt 3 mô-đun** 3 gang flush plate		13.800

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CC
S18CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

	**S18CC1X (S18CC1XV)** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate	240	13.500
	**S18CC1X/M (S18CC1X/MV)** **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	240	13.500
	**S18CC3X (S18CC3XV)** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	240	13.500
	**S18CC2X (S18CC2XV)** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	240	13.500
	**S18CCXX (S18CCXXV)** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	240	13.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18CC4X (S18CC4XV)** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	120	26.800
	**S18CC5X (S18CC5XV)** **Mặt 5 mô-đun** 5 gang flush plate	120	26.800
	**S18CC6X (S18CC6XV)** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	120	26.800
	**S18CC121/AB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	200	13.500
	**S18CC121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	200	13.500
	**S18CC121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	240	13.500
	S18CC122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	240	13.500
	**S18CC2X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun** 3 gang plate for 1 MCCB type B & 2 module	100	26.800
	**S18CC3X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun** 2 gang plate for 1 MCCB type B & 3 module	100	26.800

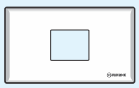
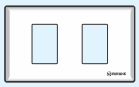
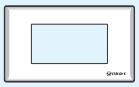
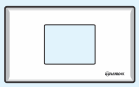
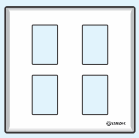
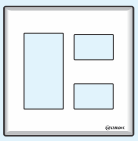
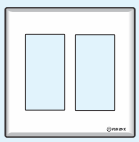
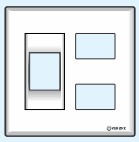
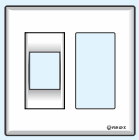
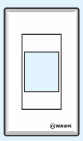
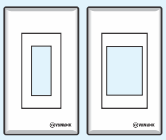
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CCS
S18CCS SERIES SWITCHES & SOCKETS

	**S18CCS0 (S18CCS0V)** **Mặt che trơn** Blank plate	240	13.500
	**S18CCS1X (S18CCS1XV)** **Mặt 1 mô đun** 1 gang flush plate	240	13.500

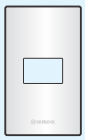
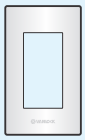
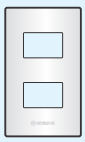
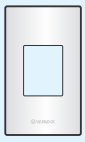
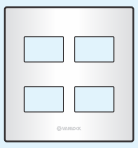
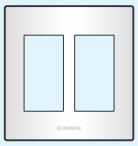
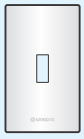
Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 5733:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CCS
S18CCS SERIES SWITCHES & SOCKETS

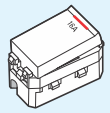
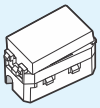
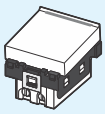
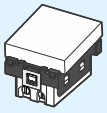
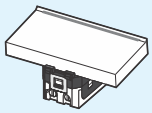
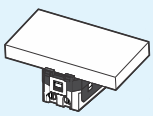
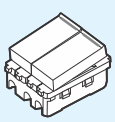
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18CCS1X/M (S18CCS1X/MV)** **Mặt 1 mô-đun cỡ trung** Mid-sized 1 gang flush plate	240	13.500
	**S18CCS2X (S18CCS2XV)** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	240	13.500
	**S18CCS3X (S18CCS3XV)** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	240	13.500
	**S18CCSXX (S18CCSXXV)** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	240	13.500
	**S18CCS4X (S18CCS4XV)** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	120	26.800
	**S18CCS5X (S18CCS5XV)** **Mặt 5 mô-đun** 5 gang flush plate	120	26.800
	**S18CCS6X (S18CCS6XV)** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	120	26.800
	**S18CCS2X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun** 3 gang plate for 1 MCCB type B & 2 module	100	26.800
	**S18CCS3X/B** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun** 2 gang plate for 1 MCCB type B & 3 module	100	26.800
	**S18CCS121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B** 1 gang plate for MCCB - Single type B	160	13.500
	**S18CCS121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Single type M	240	13.500
	S18CCS122/M **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M** 1 gang plate for MCB - Double type M	240	13.500

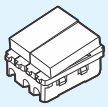
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI HALOUMI
HALOUMI SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18H0** **Mặt che trơn** Blank plate	200	13.500
	**S18H1X** **Mặt 1 mô-đun** 1 gang flush plate	200	13.500
	**S18H3X** **Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn)** Plate for 3 module (or for 2 mid-sized module or for 1 elongated-sized module)	200	13.500
	**S18H2X** **Mặt 2 mô-đun** 2 gang flush plate	200	13.500
	**S18HXX** **Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu)** 2 gang flush plate (or for 3 pin universal socket or for 3 pin socket)	200	13.500
	**S18H4X** **Mặt 4 mô-đun** 4 gang flush plate	100	26.800
	**S18H6X** **Mặt 6 mô-đun** 6 gang flush plate	100	26.800
	**S18H121/AB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B** 1 gang plate for MCCB - Single type A & B	200	13.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

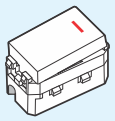
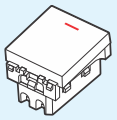
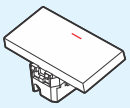
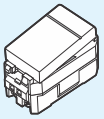
PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI HALOUMI
ACCESORIES FOR HALOUMI

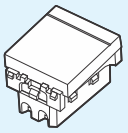
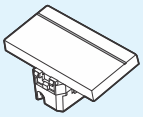
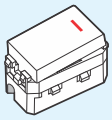
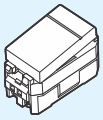
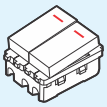
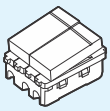
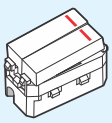
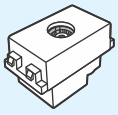
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18HMD/NS-S18HMD/CN/NS** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 cực có đèn báo 16A** 16A standard-sized DP Switch with Neon	500	79.000
	**S18HMD20/NS** **Công tắc 2 cực có đèn báo 20A** 20A standard-sized DP Switch with Neon	500	85.000
	**S18HMI-S18HMI/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	500	156.000
	**S18HS/S-S18HS/CN/S** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều 16A** 16A 1 way switch	500	13.800
	**S18HS/NS-S18HS/CN/NS** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều có đèn báo 16A** 16A 1 way switch with neon	500	64.000
	**S18HM/S-S18HM/CN/S** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều 16A** 16A 2 way switch	500	29.800
	**S18HM/NS-S18HM/CN/NS** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều có đèn báo 16A** 16A - 2 way switch with neon	500	85.800
	**S18HS/M-S18HS/CN/M** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	14.500
	**S18HM/M-S18HM/CN/M** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
	**S18HS/L-S18HS/CN/L** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch	200	16.800
	**S18HM/L-S18HM/CN/L** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch	200	38.200
	**S18HS/2-S18HS/CN/2** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	400	52.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18HM/2-S18HM/CN/2** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	400	97.500
	**S18H/BPD** **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do not disturb"	500	42.200
	**S18H/BPM** **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please clean up"	500	42.200
	**S18HMBP2S** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 3A** 3A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

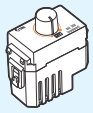
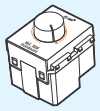
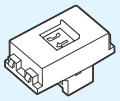
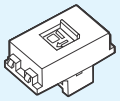
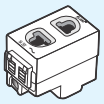
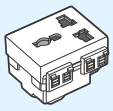
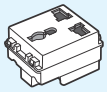
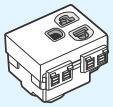
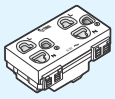
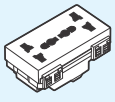
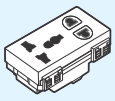
Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - HALOUMI
POP UP & ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - HALOUMI SERIES

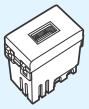
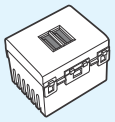
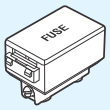
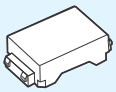
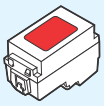
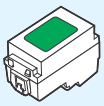
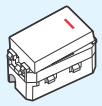
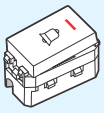
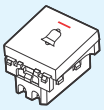
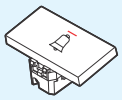
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18CCS/S - S18CCS/CN/S** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều 16A** 16A 1 way switch	500	13.800
	S18CCS/NS - S18CCS/CN/NS (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều có đèn báo 16A** 16A 1 way switch with neon	500	64.000
	S18CCM/S - S18CCM/CN/S (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều 16A** 16A 2 way switch	500	29.800
	S18CCM/NS - S18CCM/CN/NS (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều có đèn báo 16A** 16A 2 way switch with neon	500	85.800
	**S18CCS/M - S18CCS/CN/M** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A** 16A 1 way mid-sized switch	400	14.500
	S18CCS/NM - S18CCS/CN/NM (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 1 way mid-sized switch with neon	400	65.600
	S18CCM/M - S18CCM/CN/M (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A** 16A 2 way mid-sized switch	400	28.200
	S18CCM/NM - S18CCM/CN/NM (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A** 16A 2 way mid-sized switch with neon	400	110.800
	**S18CCS/L - S18CCS/CN/L** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch	200	16.800
	S18CCS/NL - S18CCS/CN/NL (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 1 way elongtated-sized switch with neon	200	86.500
	S18CCM/L - S18CCM/CN/L (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch	200	38.200
	S18CCM/NL - S18CCM/CN/NL (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A** 16A 2 way elongtated-sized switch with neon	200	145.000
	**S18CCS/SA - S18CCS/CN/SA** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều có vạch bạc 16A** 16A 1 way switch	480	21.800
	S18CCM/SA - S18CCM/CN/SA (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều có vạch bạc 16A** 16A 2 way switch	480	30.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18CCS/MA - S18CCS/CN/MA** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A** 16A 1 way mid-sized switch	320	22.500
	S18CCM/MA - S18CCM/CN/MA (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A** 16A 2 way mid-sized switch	320	35.200
	**S18CCS/LA - S18CCS/CN/LA** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 1 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A** 16A 1 way elongated-sized switch	160	29.500
	S18CCM/LA - S18CCM/CN/LA (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc 2 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A** 16A 2 way elongated-sized switch	160	42.500
	**S18CCMD/S** **Công tắc 2 cực 16A** 16A standard-sized DP switch	360	69.000
	S18CCMD/NS **Công tắc 2 cực có đèn báo 16A** 16A standard-sized DP switch with neon	360	79.000
	**S18CCMD/SA** **Công tắc 2 cực mini có vạch bạc 16A** 16A mini-sized DP switch	360	75.000
	**S18CCMD20/NS** **Công tắc 2 cực cỡ nhỏ có đèn báo 20A** 20A mid-sized DP switch with neon	500	85.000
	**S18CCS/2 - S18CCS/CN/2** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 16A** 16A 1 way double switch	320	52.500
	S18CCM/2 - S18CCM/CN/2 (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 16A** 16A 2 way double switch	320	97.500
	**S18CCS/2A - S18CCS/CN/2A** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có vạch bạc 16A** 16A 1 way double switch	320	43.800
	S18CCM/2A - S18CCM/CN/2A (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có vạch bạc 16A** 16A 2 way double switch	320	88.800
	**S18CCS/2S - S18CCS/CN/2S** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 16A** 16A 1 way mid-sized double switch	500	47.500
	**S18CCTV** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	500	53.500

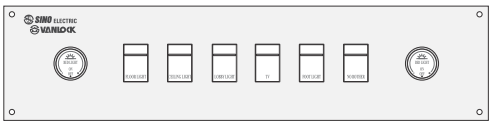
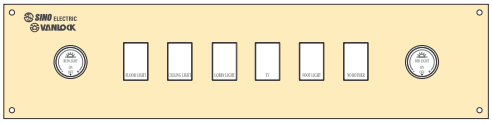
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - HALOUMI
POP UP & ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - HALOUMI SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18CC400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	360	117.200
	S18CC500VX **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	360	117.200
	**S18CC800VX** **Hạt chiết áp đèn 800VA** 800VA dimmer mechanism	180	131.200
	**S18CC31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che** 4 wire telephone socket with shutter	500	53.500
	**S18CC31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che** 8 wire computer socket with shutter	500	117.000
	S18CC31RJ6 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6 có màn che** CAT6 8 wire computer socket with shutter	500	134.500
	**S18CCU - S18CCU/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm 2 chấu có màn che 16A** 16A 2 pin socket with shutter	500	26.200
	**S18CCUAM - S18CCUAM/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 16A** 16A 3 pin, 2 module universal socket with shutter	200	54.000
	**S18CCUAMT - S18CCUAMT/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter mid-sized	400	54.000
	**S18CCUE - S18CCUE/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A 3 pin socket with shutter	200	54.000
	**S18CCUE2 - S18CCUE2/CN** (Bắt vít - Cắm nhanh) **2 Ổ cắm 3 chấu có màn che 16A** 16A twin 3 pin socket with shutter	200	62.500
	**S18CCUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	200	68.800
	**S18CCU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	200	62.500

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S18CCUSB** **Ổ USB loại đơn 5V 2.1A** 5V 2.1A USB socket	-	180.000
	**S18CCUSB2** **Ổ USB loại đôi 5V 2.1A** 5V 2.1A USB double socket	-	250.000
	**S18CCBTD** **Hạt cầu chì 10A** 10A fused conection units	500	16.200
	**S18CCX** **Phím che trơn** Removable cover plate	1440	4.200
	**S18CCNRD** **Đèn báo đo** Red neon indicator	500	12.600
	**S18CCNGN** **Đèn báo xanh** Green neon indicator	500	12.600
	**S18CCMI** **Công tắc trung gian đa chiều 16A** 16A intermediate switch	300	156.000
	**S18CCMBP2S** **Nút nhấn chuông cỡ nhỏ 10A** 10A standard-sized bell switch mechanism	500	43.500
	**S18CCMBP2M** **Nút nhấn chuông cỡ trung 10A** 10A mid-sized bell switch mechanism	400	44.500
	**S18CCMBP2L** **Nút nhấn chuông cỡ lớn 10A** 10A elongated-sized bell switch mechanism	200	46.000
	**S18CC/NPD** **Đèn báo "Xin đừng quấy rầy"** Pilot lamp: "Do not disturb"	480	110.000
	**S18CC/NPM** **Đèn báo "Xin vệ sinh phòng"** Pilot lamp: "Please clean up"	480	110.000
	**S18CC/BPD** **Công tắc "Xin đừng quấy rầy"** Switch: "Do not disturb"	400	42.200
	**S18CC/BPM** **Công tắc "Xin vệ sinh phòng"** Switch: "Please clean up"	400	42.200

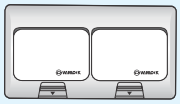
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 5733:1995; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995 TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**BC503/W (*)** **Bảng công tắc đầu giường Inox trắng** Bedside control - White stainless steel	-	**1.500.000**
	**BC503/G (*)** **Bảng công tắc đầu giường Inox vàng** Bedside control - Gold stainless steel	-	**1.800.000**

(*) *Bao gồm 2 chiết áp đèn, 6 công tắc 2 chiều.*

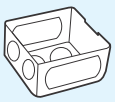
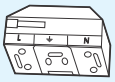
Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S98CC - S18CC - S18CCS - HALOUMI

POP UP & ACCESORIES FOR S98CC - S18CC - S18CCS - HALOUMI SERIES

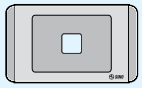
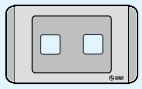
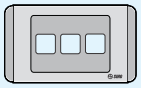
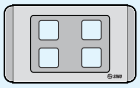
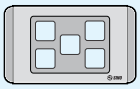
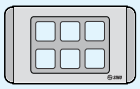
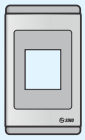
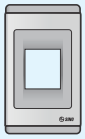
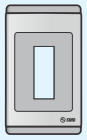
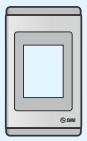
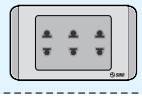
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**P001/1/DO/A (**)** **Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type A	-	**794.000**
	P001/1/NH/A (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type A	-	**794.000**
	P001/1/DO/B (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type B	-	**794.000**
	P001/1/NH/B (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type B	-	**794.000**
	**402/DO/A (**)** **Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type A	-	**1.588.000**
	402/NH/A (**) **Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type A	-	**1.588.000**
	**P001/1/DO/C (**)** **Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng** Floor socket with wall box (BAS) type C	-	**794.000**
	P001/1/NH/C (**) **Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm** Floor socket with wall box (BAE) type C	-	**794.000**
	**HTD-16D** **Ổ âm sàn đồng vuông mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Coper square	-	**833.800**
	HTD-16HK **Ổ âm sàn nhôm vuông mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Aluminium square	-	**833.800**

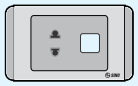
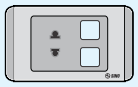
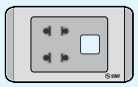
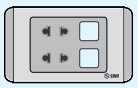
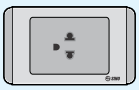
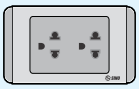
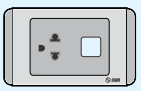
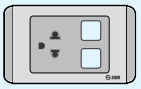
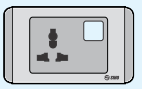
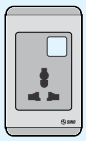
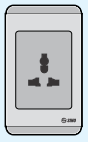
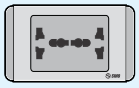
(**) *Có thể lắp được các phụ kiện nối dây thuộc series S18CC*

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**HTD-3D** **Ổ âm sàn đồng tròn mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Copper round	-	**833.800**
	HTD-3HK **Ổ âm sàn nhôm tròn mở an toàn** Floor outlet with slow open lid – Aluminium round	-	**833.800**
	**SFP-2D** **Ổ âm sàn đồng cửa đôi** Copper floor outlet, for double device with cover	-	**1.112.000**
	SFP-2HK **Ổ âm sàn nhôm cửa đôi** Aluminium floor outlet, for double device with cover	-	**1.112.000**
	**SOB-3D** **Ổ âm sàn đồng vuông chống nước IP66 khóa bằng vít** Waterproof floor outlet Copper square with screw lock	-	**1.042.000**
	SOB-3HK **Ổ âm sàn nhôm vuông chống nước IP66 khóa bằng vít** Waterproof floor outlet Aluminium square with screw lock	-	**1.042.000**
	**FD666D** **Ổ âm sàn đồng vuông chống nước IP55** Waterproof floor outlet – Copper square	-	**958.800**
	FD666HK **Ổ âm sàn nhôm vuông chống nước IP55** Waterproof floor outlet – Aluminium square	-	**958.800**
	**DAS** **Đế ổ cắm sàn** Flush box for floor socket	-	**66.000**
	**U005** **Mô-đun nối dây cho ổ cắm sàn** Cable connector module for pop - up	-	**38.000**

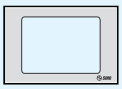
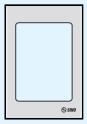
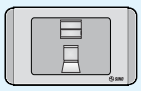
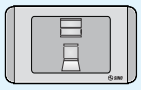
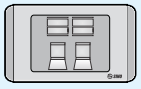
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68G
S68G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68G1X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	16.900
	**S68G2X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	16.900
	**S68G3X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	16.900
	**S68G4X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	22.800
	**S68G5X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	23.200
	**S68G6X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	23.200
	**S68GO** **Mặt che trơn** Blank Plate	200	18.800
	**S68G121/HA** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S68** 1 gang plate for MCCB - Single type A S68	200	16.900
	**S68G121/HB** **Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S68** 1 gang plate for MCCB - Single type B S68	200	16.900
	**S68G121/M** **Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S68** 1 gang plate for MCB - Single type M S68	200	16.900
	**S68G122/M** **Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M S68** 1 gang plate for MCB - Double type M S68	200	16.900
	**S68GU** **Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	44.500
	**S68GU2** **2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	66.900
	**S68GU3** **3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A** 16A 2 pin triple socket	100	82.300

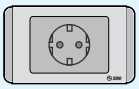
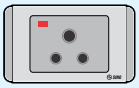
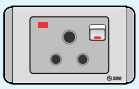
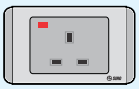
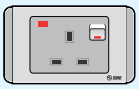
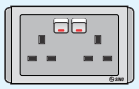
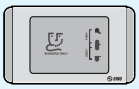
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68GU/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	52.500
	**S68GU/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	52.500
	**S68GU2/X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/1 gang	100	65.000
	**S68GU2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin 2 socket W/2 gangs	100	65.000
	**S68GUE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	63.000
	**S68GUE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	85.600
	**S68GUE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	66.500
	**S68GUE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	66.500
	**S68GUAM/X** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	66.900
	**S68GUAM/XV** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ loại dọc** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang - Vertical	100	66.900
	**S68GUAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	62.800
	**S68GUAM/V** **Ổ cắm đa năng có màn che loại dọc 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter - Vertical	100	62.800
	**S68GUAM2** **2 Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	94.200
	**S68GU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	85.600

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68G
S68G SERIES SWITCHES & SOCKETS

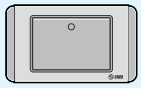
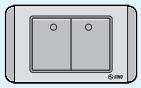
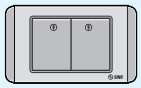
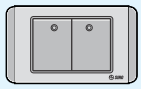
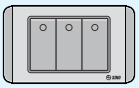
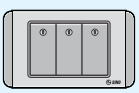
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68GXL** **Viên đơn** Electric single	100	9.500
	**S68GXL/V** **Viên đơn loại dọc** Electric single vertical	100	9.500
	**S68G31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn** 1 gang telephone outlet with shutter	100	73.800
	**S68G32RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet with shutter	100	113.000
	**S68G31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn** 1 gang data outlet with shutter	100	101.000
	**S68G32RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang data outlet with shutter	100	160.000
	**S68G32RJ/RJ5E** **1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet and data outlet with shutter	100	160.000

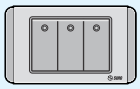
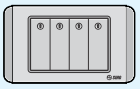
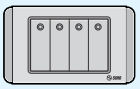
Ổ CẮM, CÔNG TẮC SÊ-RI S68G EURO
S68G EURO SERIES SWITCHES & SOCKET

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68G/16** **Ổ cắm "SCHUKO" tiếp đất 16A** 16A pin & earth "Schuko" socket	80	102.000
	**S68GU/10US** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	135.000
	**S68G15N** **Ổ cắm 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có đèn báo** 15A 3 round pin British flush socket with neon	100	150.000
	**S68G15SN** **Ổ cắm 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có công tắc và đèn báo** 15A 3 round pin British flush socket with switch and neon	100	164.000
	**S68G13N** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with neon	100	158.000
	**S68G13SN** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc và đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with switch and neon	100	172.000
	**S68G25S** **Ổ cắm đôi 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc** 13A twin 3 flat pin British flush socket with switch	60	387.000
	**S68G/2727** **Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA** 110/240V-20VA shaver socket	30	1.282.000
	**S68G/501** **Công tắc dùng thẻ từ có thời gian chậm 16A** 16A saving switch with time delay	60	643.000
	**S68GKT+SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	341.000
	**S68GKT+SKTB** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	341.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

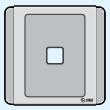
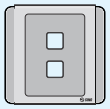
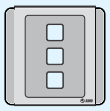
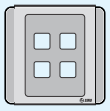
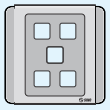
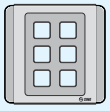
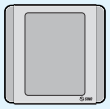
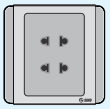
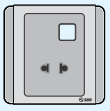
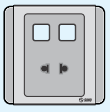
CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S68DG - S68G MEGA
S68DG - S68G MEGA SERIES TYPE SWITCHES

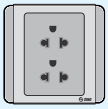
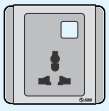
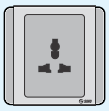
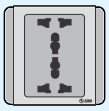
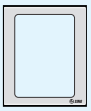
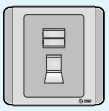
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68DG1A** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	28.500
	S68DG1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	54.000
	**S68DGN1** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	66.900
	S68DGM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	32.500
	**S68DGM1** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	62.500
	S68DGMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	76.300
	**S68DG2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	41.000
	S68DG2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	80.000
	**S68DGN2** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	99.500
	S68DGM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	43.200
	**S68DGM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	84.000
	S68DGMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	103.300
	**S68DG3A** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	53.500
	S68DG3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	101.000
	**S68DGN3** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	123.300

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S68DGM3A** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	58.000
	S68DGM3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	109.000
	S68DGMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 2 way switch with led	100	133.800
	**S68DG4A** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gangs 1 way switch	100	66.000
	S68DG4 **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 1 way switch with fluorescent	100	132.000
	S68DGN4 **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 4 gang 1 way switch with led	100	164.500
	**S68DGM4A** **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 2 way switch	100	70.000
	S68DGM4 **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 2 way switch with fluorescent	100	140.000
	**S68DGMN4** **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 4 gang 2 way switch with led	100	172.000
	S68DGBP **Nút chuông lớn có dạ quang 10A** 10A big panel bell push with switch fluorescent	100	75.600

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66G
S66G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66G1X** **Mặt 1 lỗ** 1 gang plate	200	18.600
	**S66G2X** **Mặt 2 lỗ** 2 gang plate	200	18.600
	**S66G3X** **Mặt 3 lỗ** 3 gang plate	200	18.600
	**S66G4X** **Mặt 4 lỗ** 4 gang plate	200	25.000
	**S66G5X** **Mặt 5 lỗ** 5 gang plate	200	25.600
	**S66G6X** **Mặt 6 lỗ** 6 gang plate	200	25.600
	**S66GO** **Mặt che trơn** Blank plate	200	20.600
	**S66GU** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A** 16A 2 pin single socket	100	48.800
	**S66GU2** **2 ổ cắm 2 chấu 16A** 16A 2 pin double socket	100	73.600
	**S66GU/X** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin single socket W/1 gang	100	57.800
	**S66GU/XX** **Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin single socket W/2 gangs	100	57.800
	**S66GU2/X** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 2 pin double socket W/ 1 gang	100	72.000
	**S66GU2/XX** **2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 2 pin double socket W/ 2 gangs	100	72.000

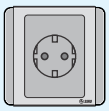
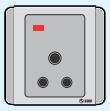
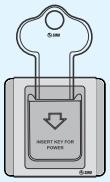
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66GUE** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A** 16A 3 pin single socket	100	69.900
	**S66GUE2** **2 ổ cắm 3 chấu 16A** 16A 3 pin double socket	100	94.500
	**S66GUE/X** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin single socket W/1 gang	100	73.200
	**S66GUE/XX** **Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ** 16A 3 pin single socket W/2 gangs	100	73.200
	**S66GUAM/X** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A với 1 lỗ** 16A 3 pin universal socket with shutter W/1 gang	100	100.000
	**S66GUAM** **Ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin universal socket with shutter	100	87.000
	**S66GUAM2** **2 ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 3 pin double universal socket with shutter	100	104.000
	**S66GU/UAM** **Ổ cắm 2 chấu và ổ cắm đa năng có màn che 16A** 16A 2 pin socket & 3 pin universal socket with shutter	100	94.500
	**S66GXL** **Viền đơn** Electric single	100	9.500
	**S66G31RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn** 1 gang telephone outlet with shutter	100	73.800
	**S66G32RJ** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet with shutter	100	113.000
	**S66G31RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn** 1 gang data outlet with shutter	100	101.000
	**S66G32RJ5E** **Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang data outlet with shutter	100	160.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:
BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66G
S66G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66G32RJ/RJ5E** **1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi** 2 gang telephone outlet and data outlet with shutter	100	160.000

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66G EURO
S66G EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

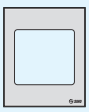
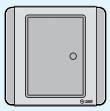
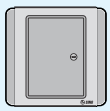
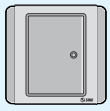
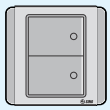
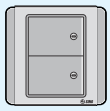
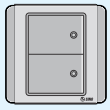
	**S66G/501** **Công tắc dùng thẻ từ phím lớn 16A có thời gian chậm** 16A saving switch with time delay	60	643.000
	**S66G/16** **Ổ cắm " SCHUKO" tiếp đất 16A** 16A pin & earth " Schuko" socket	80	102.000
	**S66GU/10US** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket	100	135.000
	**S66G/10USS** **Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 16A có công tắc** 16A 2 pin & 3 pin Australia type socket w/ switch	100	149.000
	**S66G13N** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket w/ neon	100	158.000
	**S66G13SN** **Ổ cắm 3 chấu vuông kiểu Anh 13A có công tắc và đèn báo** 13A 3 flat pin British flush socket with switch and neon	100	172.000
	**S66G15N** **Công tắc 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có đèn báo** 15A twin 3 round pin British flush socket with neon	100	150.000
	**S66G15SN** **Công tắc 3 chấu tròn kiểu Anh 15A có công tắc và đèn báo** 15A twin 3 round pin British flush socket with switch and neon	100	164.000
	**S66GKT+SKTA** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A** 20A key tag switch with neon - Type A	80	341.000
	**S66GKT+SKTB** **Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B** 20A key tag switch with neon - Type B	80	341.000

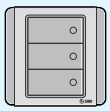
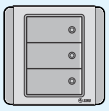
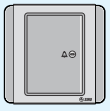
CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SDG - S66DG - S66G MEGA
S66SDG - S66D - S66G MEGA SERIES SWITCHES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66SDG1A** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	36.000
	S66SDG1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	61.500
	**S66SDGN1** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	73.800
	S66SDGM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	40.000
	**S66SDGM1** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	68.800
	S66SDGMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	82.500
	**S66SDG2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	54.800
	S66SDG2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	93.800
	**S66SDGN2** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	113.000
	S66SDGM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	56.800
	**S66SDGM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	97.800
	S66SDGMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	117.000
	**S66SDG3A** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	66.500
	S66SDG3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	114.000
	**S66SDGN3** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	137.000
	S66SDGM3A **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	71.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 6312-2-2:1997; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

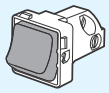
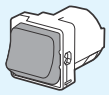
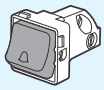
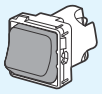
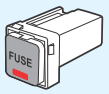
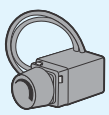
CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SDG - S66DG - S66G MEGA
S66SDG - S66DG - S66G MEGA SERIES SWITCHES

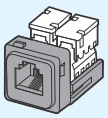
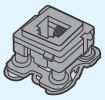
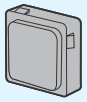
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66SDGM3** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	122.000
	S66SDGMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 2 way switch with led	100	147.000
	**S66SDGXL** **Viền đơn sơn ánh bạc** Electric single	100	12.500
	**S66DG1A** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 1 way switch	100	31.300
	S66DG1 **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 1 way switch with fluorescent	100	60.000
	**S66DGN1** **Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 1 way switch with led	100	73.800
	S66DGM1A **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 1 gang 2 way switch	100	35.800
	**S66DGM1** **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 1 gang 2 way switch with fluorescent	100	68.800
	S66DGMN1 **Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 1 gang 2 way switch with led	100	83.800
	**S66DG2A** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 1 way switch	100	45.000
	S66DG2 **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 1 way switch with fluorescent	100	88.200
	**S66DGN2** **Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 1 way switch with led	100	109.000
	S66DGM2A **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 10A** 10A 2 gang 2 way switch	100	47.500
	**S66DGM2** **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 2 gang 2 way switch with fluorescent	100	92.500
	S66DGMN2 **Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 2 gang 2 way switch with led	100	113.600

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S66DG3A** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 1 way switch	100	58.800
	S66DG3 **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 1 way switch with fluorescent	100	111.300
	**S66DGN3** **Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 1 way switch with led	100	135.600
	S66DGM3A **Công tắc ba 2 chiều phím lớn 10A** 10A 3 gang 2 way switch	100	63.800
	**S66DGM3** **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 3 gang 2 way switch with fluorescent	100	120.000
	S66DGMN3 **Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 3 gang 2 way switch with led	100	147.000
	**S66DG4A** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 1 way switch	100	72.500
	S66DG4 **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 1 way switch with fluorescent	100	145.000
	**S66DGN4** **Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 4 gang 1 way switch with led	100	181.300
	S66DGM4A **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 10A** 10A 4 gang 2 way switch	100	77.000
	**S66DGM4** **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 10A** 10A 4 gang 2 way switch with fluorescent	100	154.000
	S66DGMN4 **Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 10A** 10A 4 gang 2 way switch with led	100	189.200
	**S66DGBP** **Nút chuông phím lớn có dạ quang 10A** 10A big panel bell push with switch fluorescent	100	75.500

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007;

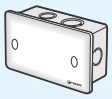
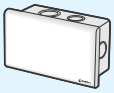
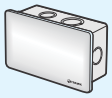
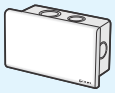
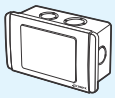
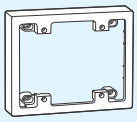
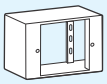
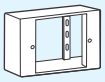
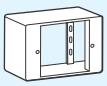
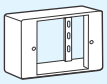
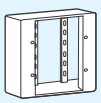
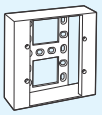
PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66G - S68G
ACCESORIES FOR S66G - S68G SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S668G/1/2M** **Công tắc 1 chiều 10A** 10A 1 way switch	1200	14.500
	**S668G/1/2MR** **Công tắc 1 chiều có miếng báo đỏ 10A** 10A 1 way switch with red signal	1200	16.500
	**S668GM** **Công tắc 2 chiều 10A** 10A 2 way switch	1000	24.500
	**S668GMR** **Công tắc 2 chiều có miếng báo đỏ 10A** 10A 2 way switch with red signal	1000	26.800
	**S668GMD20** **Công tắc 2 cực 20A** 20A double pole switch	500	87.500
	**S668GMBP2** **Nút nhấn chuông 3A** 3A bell push switch	1500	52.600
	**S668GMI** **Công tắc trung gian đa chiều 10A** 10A intermediate switch	500	119.000
	**S668GTV** **Ổ cắm Anten Tivi** Television terminal	1000	51.200
	**S668GBTD** **Hạt cầu chì ống có đèn báo 10A** 10A fused connection units with neon	500	56.000
	**FTD** **Ống cầu chì 250V - 5A, 10A, 15A** 5A, 10A, 15A - 250V fuse links	-	8.500
	**S668G/400VX** **Hạt chiết áp quạt 400VA** 400VA fan control mechanism	300	157.000
	S668G/500VX **Hạt chiết áp đèn 500VA** 500VA dimmer mechanism	300	147.000
	S668G/1000VX **Hạt chiết áp đèn 1000VA** 1000VA dimmer mechanism	300	175.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S668GRJ40** **Ổ cắm điện thoại 4 dây** 4 wire telephone socket	500	75.500
	S668GRJ88 **Ổ cắm máy tính 8 dây** 8 wire computer socket	500	91.600
	S668GRJ886 **Ổ cắm máy tính 8 dây CAT6** CAT6 8 wire computer socket	500	95.000
	**S668GRJ40/W** **Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn** 4 wire telephone socket - C/w wiring	500	60.500
	**S668GX** **Nút che trơn** Moulded removable plug	4000	5.800

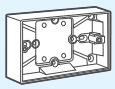
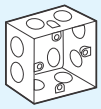
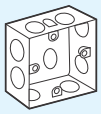
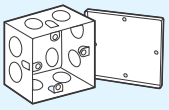
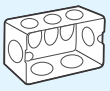
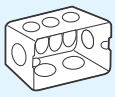
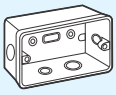
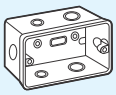
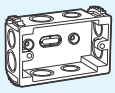
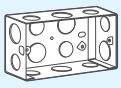
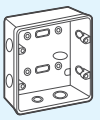
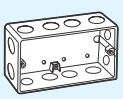
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 60669-2-1:2009; BS 1362:1973; BS 1363-4:1995; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

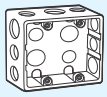
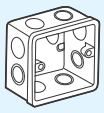
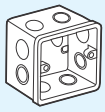
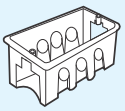
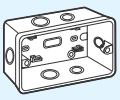
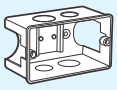
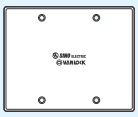
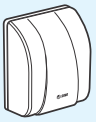
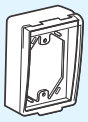
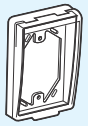
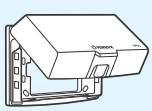
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S190 + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S19** Decor adaptable box S19 type	-	20.750
	**S18O + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18** Decor adaptable box S18 type	-	15.450
	**SCO + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt SC** Decor adaptable box SC type	-	16.250
	**S18CO + S2157** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18C** Decor adaptable box S18C type	-	15.450
	**S660 + S3157L** **(S66GO + S3157L)** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S66** Decor adaptable box S66 type	-	32.120
	**S680 + S2157** **(S68GO + S2157)** **Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S68** Decor adaptable box S68 type	-	31.750
	**CK157/D** **Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18; S186; S18C (150x120x30)** Surface - Double box for S18; S186; S18C (150x120x30)	66	18.500
	**CK157RH** **Đế nổi nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)** Surface box for S18, S186, S18C, S68 (120x70x35)	120	6.000
	**CK157RL** **Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68 (120x70x26)** Surface box for S18, S186, S68 (120x70x26)	160	5.500
	**CK1578RH** **Đế nổi nhựa chữ nhật tự chống cháy dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại cao (120x70x35)** Fire resistant surface box for S18A, S19, SC, S68 (120x70x35)	120	6.500
	**CK1578RL** **Đế nổi nhựa chữ nhật tự chống cháy dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại thấp (120x70x26)** Fire resistant surface box for S18A, S19, SC, S68 (120x70x26)	160	5.800
	**CK2158** **Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)** Surface box for 4/6 gang plate or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (120x115x38)	60	17.600
	**CK2157** **Đế nổi nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc S18CC2X/B; S18CC3X/B (120x115x38)** Surface box for 4/6 gang plate or for S18CC2X/B; S18CC3X/B (120x115x38)	60	12.800

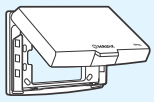
Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của sản phẩm màu trắng. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ G là mã số của sản phẩm màu ghi - Có thể đặt hàng

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

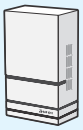
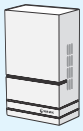
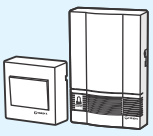
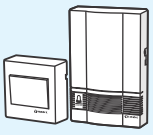
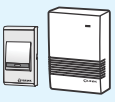
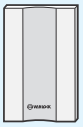
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**ET238** **Đế nổi nhựa dùng cho S18/2727, S1825SN (148x86x33)** Surface box for S18/2727, S1825SN (148x86x33)	84	41.800
	**S157S** **Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt vuông** Metal flush box	150	12.200
	**S157L** **Đế âm sắt loại nông dùng cho mặt vuông** Metal flush box	-	12.200
	**S1007** **Đế âm sắt** Metal flush box	150	69.500
	**S157R** **Đế âm sắt dùng cho mặt chữ nhật** Metal flush box	100	7.800
	**S157RH** **Đế âm sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật** Metal flush box	-	10.800
	**S2157** **Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật** Fire resistant flush box	137	4.250
	**S2157H** **Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật** Fire resistant deep flush box	115	6.050
	**S2157R** **Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho các mặt ổ cắm chữ nhật (106x65x40)** Self-extinguishing flush box with saw-tooth type (106x65x40)	126	4.600
	**ST2157** **Đế âm sắt dùng cho S18/2727, S1825SN, S68G25N (106x65x40)** Metal flush box for S18/2727, S1825SN, S68G25N (106x65x40)	100	25.500
	**S2157/D** **Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật (130x105x40)** Fire resistant double flush box (130x105x40)	70	13.800
	**ET257** **Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho ổ cạo râu và ổ đôi 3 chấu kiểu Anh** Flush box for shaver or 3 pin double British socket	70	14.200
	**S2158** **Đế âm mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x106x40)** Flush box for 4/6 module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x106x40)	84	9.500

ĐẾ ÂM VÀ HỘP ĐẬY PHÒNG THẤM NƯỚC
FLUSH BOX AND WATERPROOF COVER

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S2158H** **Đế âm mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B loại sâu (106x102x48)** Flush box for 4/6 module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B (106x102x48)	70	13.500
	**S3157L** **Đế âm tự chống cháy dùng cho các mặt ổ cắm vuông - loại nông (KT: 82x82x40)** Fire resistant flush box (Size:82x82x40)	132	4.860
	**S3157H** **Đế âm nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông - loại sâu (KT: 82.5x82.5x51.5)** Fire resistant flush box (Size:82.5x82.5x51.5)	108	5.320
	**SG100/M** **Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M (109x61x57)** Flush box for MCB - Type M (109x61x57)	160	3.320
	**SG100/HA/HB** **Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B** Flush box for MCB - Type A&B (106x64x55)	160	3.320
	**FC2-63** **Đế âm chứa át cài MCB loại rộng (106x65x55)** Wide contain flush box for MCB (160x65x55)	99	5.280
	**S21570** **Nắp đậy dùng cho hộp đế âm chữ nhật** Flush box cover	50	5.800
	**S21580** **Nắp đậy dùng cho đế âm nhựa mặt 4/6 mô-đun S18CC** Cover for S18CC - 4/6 gang plate flush box	300	8.000
	**S223DV** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm vuông** Waterproof cover for socket plate	99	94.600
	**S223V** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông** Waterproof cover for switch plate	99	85.800
	**S323DV** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật** Waterproof cover for socket plate	49	66.000
	**S323V** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật** Waterproof cover for switch plate	80	58.000
	**S323D** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật loại ngang** Waterproof cover for socket plate	-	66.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	**S323** **Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật loại ngang** Waterproof cover for switch plate	-	58.000
	**PSC** **Nút che ổ cắm** Plug socket covers	3000	1.800

CHUÔNG
BELL

	**F108** **Chuông điện không dây 2 kiểu âm 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	100	176.000
	**F118** **Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 2 x 1.5V** 2 x 1.5V wireless room chime	100	168.000
	**703** **Chuông điện có dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz room chime	80	150.000
	**743** **Chuông điện có dây reng reng 220V - 50Hz** 220V - 50Hz door chime	70	202.000
	**S128** **Chuông điện không dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	100	403.000
	**K118** **Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 4 x 1.5V** 4 x 1.5V wireless room chime	100	176.000
	**K108** **Chuông điện không dây bính boong 220V - 50Hz** 220V - 50Hz wireless room chime	100	176.000
	**WBM** **Nút nhấn chuông - kín nước 3A-250VAC~50Hz** 3A-250VAC~50Hz weatherproof push button	80	46.800
	**308** **Chuông điện có dây bính boong 220V 50Hz - 3.5W** 220V 50Hz - 3.5W room chime	51	162.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995